

MỤC LỤC

Trang

Chương I. Lý luận chung về pháp luật an sinh xã hội

I. Nguồn gốc và ý nghĩa của an sinh xã hội

1. Quá trình hình thành an sinh xã hội
2. Ý nghĩa của an sinh xã hội

II. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của an sinh xã hội

1. Khái niệm an sinh xã hội
2. Các nguyên tắc cơ bản của an sinh xã hội

III. Pháp luật an sinh xã hội

1. Đối tượng điều chỉnh.....
2. Phương pháp điều chỉnh.....

Chương II. Pháp luật bảo hiểm xã hội

I. Một số vấn đề lý luận về pháp luật bảo hiểm xã hội

1. Khái niệm bảo hiểm xã hội
2. Các nguyên tắc của bảo hiểm xã hội

II. Nội dung của bảo hiểm xã hội

1. Quỹ bảo hiểm xã hội
2. Các loại hình bảo hiểm xã hội
3. Quyền và trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm xã hội
4. Giải quyết tranh chấp về bảo hiểm xã hội

III. Các chế độ bảo hiểm xã hội

1. Chế độ ốm đau.....
2. Chế độ thai sản.....
3. Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
4. Chế độ hưu trí.....
5. Chế độ tử tuất.....

Chương III Pháp luật ưu đãi xã hội.....

I. Một số vấn đề lý luận về pháp luật ưu đãi xã hội

1. Khái niệm pháp luật ưu đãi xã hội
2. Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật ưu đãi

II. Các chế độ ưu đãi xã hội

A. Chế độ ưu đãi trợ cấp

1. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước tháng 8 năm 1945
2. Chế độ ưu đãi đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ
3. Chế độ ưu đãi đối với bà mẹ Việt Nam anh hùng
4. Chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động
5. Chế độ ưu đãi đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh
6. Chế độ ưu đãi đối với bệnh binh
7. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đày.....
8. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.....
9. Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng.....
10. Chế độ ưu đãi đối với người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam.....
11. Chế độ ưu đãi đối với quân nhân, cán bộ, thanh niên xung phong trong kháng chiến.

| | |
|---|--|
| B. Chế độ ưu đãi khác..... | |
| 1. Chế độ ưu đãi về chăm sóc sức khoẻ | |
| 2. Chế độ ưu đãi về giáo dục và đào tạo..... | |
| 3. Chế độ ưu đãi về nhà ở, giải quyết việc làm, hỗ trợ người có công với cách mạng ổn định đời sống và phát triển kinh tế gia đình..... | |
| Chương IV. Pháp luật cứu trợ xã hội | |
| I. Một số vấn đề lý luận về pháp luật cứu trợ xã hội | |
| 1. Khái niệm pháp luật cứu trợ xã hội..... | |
| 2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật cứu trợ xã hội | |
| II. Các quy định của pháp luật về cứu trợ xã hội | |
| 1. Chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên..... | |
| 2. Chế độ cứu trợ xã hội đột xuất..... | |

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI

I. NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA CỦA AN SINH XÃ HỘI

1. Quá trình hình thành an sinh xã hội

Lao động tạo ra con người và thông qua quá trình này con người tồn tại. Con người ngoài việc chịu sự tác động với nhau con người còn phải chịu sự tác động của tự nhiên nhưng không phải lúc nào con người cũng gặp những may mắn, thuận lợi, gặp những điều kiện sinh sống bình thường mà trong một số trường hợp con người đã phải đối mặt với những thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, ốm đau hay các biến cố rủi ro khác nhau. Để tồn tại và đối mặt với những vấn đề đó con người đã liên kết hợp tác với nhau lựa chọn ra những phương thức phù hợp nhằm trợ giúp nhau trong cuộc sống. Hình thức “tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn” là hình thức sơ khai và giản đơn nhất được cộng đồng, gia đình, các thành viên trong xã hội lựa chọn sử dụng. Bên cạnh đó, còn có một số các biện pháp trợ giúp khác nhau có tính chất tự nguyện của cộng đồng, tương thân tương ái đối với các đối tượng khác nhau trong xã hội.

Trong quá trình phát triển xã hội, nền công nghiệp và kinh tế thị trường phát triển đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển xã hội làm xuất hiện việc thuê mướn nhân công. Song song với sự tồn tại đó, cuộc sống của thành viên gia đình những nhân công này phụ thuộc mật thiết vào mức thu nhập chính của họ. Nhưng bản thân họ lại phải chịu những rủi ro, bất trắc do đó để tạo cơ sở ổn định cuộc sống, những nhân công này đã thông qua một số các hoạt động của quỹ tương tế của các hội đoàn, hội bằng hữu do những người làm thuê liên kết lập ra. Bên cạnh đó, những nhân công này phải hợp tác với nhau để được làm việc trong những điều kiện lao động bảo đảm nhằm giảm thiểu các yếu tố rủi ro xảy ra. Đây là một trong những việc làm cần thiết buộc giới chủ phải quan tâm xem xét tạo điều kiện cho người lao động ổn định cuộc sống. Một trong các hình thức hạn chế những rủi ro do ốm đau, do tuổi già, do mất việc làm, do bị tai nạn phải kể đến việc thành lập quỹ bảo hiểm ốm đau và hệ thống bảo hiểm xã hội tại Đức từ năm 1883 đến 1889 dưới thời thủ tướng Bismark.

Mô hình bảo hiểm xã hội của Đức đã phát triển và lan sang các nước khác như Mỹ, Canada, một số nước ở Châu Phi, Châu Á và vùng vịnh Caribe. Ngoài ra một số quốc gia khác trên cơ sở hệ thống bảo hiểm xã hội này đã ban hành một số đạo luật riêng điều chỉnh về các lĩnh vực khác như bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tự nguyện, bảo đảm xã hội...

Bên cạnh hình thức bảo hiểm xã hội, các hình thức tương tế, cứu tế xã hội, các hình thức cứu giúp những người có hoàn cảnh khó khăn, rủi ro, bất hạnh, các dịch vụ công cộng như dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc người già, dịch vụ bảo vệ trẻ mồ côi, người tàn tật, người goá bụa... từng bước được phát triển và hoàn thiện. Hệ thống an sinh xã hội được hình thành và được ghi nhận trong các đạo luật của các nước như Đạo luật an sinh xã hội của Mỹ năm 1935. Thuật ngữ an sinh xã hội được sử dụng trong Hiến chương Đại Tây Dương năm 1931 và được ghi nhận cụ thể trong Công ước số 102 Công ước các mức tối thiểu về an toàn xã hội ngày 27.4.1952 bao gồm các chế độ về chăm sóc y tế, trợ cấp ốm đau, trợ giúp thất nghiệp, trợ giúp tuổi già, trợ giúp trong trường hợp bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ giúp gia đình, trợ cấp thai sản, trợ giúp tàn tật, trợ giúp mất người trụ cột gia đình.

2. Ý nghĩa của an sinh xã hội

An sinh xã hội là một biện pháp của chính sách xã hội và là một trong những chỉ báo quan trọng về định hướng XHCN ở nước ta trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường mà đối tượng của nó là những người gặp rủi ro, bất trắc trong cuộc sống.

An sinh xã hội vừa mang ý nghĩa về mặt kinh tế, vừa có giá trị về mặt xã hội, đặc biệt nó thể hiện giá trị đạo đức cao đẹp và tinh thần nhân đạo sâu sắc. An sinh xã hội có các ý nghĩa cụ thể sau:

An sinh xã hội lấy con người làm trung tâm, coi quyền con người, bảo vệ con người trước các biến cố rủi ro xảy ra. Con người vừa là động lực của sự phát triển xã hội, vừa là mục tiêu của việc xây dựng xã hội. Trong Tuyên ngôn về nhân quyền do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10.12.1948 đã khẳng định: *”Tất cả mọi người, với tư cách là thành viên xã hội có quyền hưởng bảo đảm xã hội. Quyền đó đặt cơ sở trên sự thoả mãn các quyền về kinh tế, xã hội và văn hoá cần cho sự tự do phát triển con người.”*

An sinh xã hội vừa tạo điều kiện cơ bản và thuận lợi giúp cho các đối tượng đặc biệt có cơ hội để phát huy hết thể mạnh của cá nhân đồng thời thể hiện thái độ, trách nhiệm của nhà nước trong việc tạo ra cơ hội giúp họ hoà nhập vào cộng đồng.

An sinh xã hội góp phần ổn định phát triển và tiến bộ xã hội. Mục tiêu cơ bản của an sinh xã hội là tạo một môi trường công bằng cho các tầng lớp dân cư, cho người nghèo, cho người lao động, cho các đối tượng gặp biến cố rủi ro tham gia. An sinh xã hội phải thực sự là công cụ phát triển tiến bộ xã hội. Ngoài việc giảm bớt, hạn chế những khó khăn cho đối tượng nghèo đói, an sinh xã hội còn phải đa dạng hoá các hình thức hoạt động khác nhau đối với các đối tượng khác nhau để góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

An sinh xã hội thể hiện truyền thống tương thân tương ái, đoàn kết giúp đỡ nhau của cộng đồng. Trên cơ sở sự liên kết, hợp tác của cộng đồng những rủi ro hoạn nạn được chia sẻ, đây là yếu tố phát huy sức mạnh của cộng đồng, phát huy giá trị truyền thống của dân tộc ta.

An sinh xã hội góp phần phân phối lại thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giữa những người lao động làm công ăn lương, giữa những người có công với nước, giữa những người gặp khó khăn, biến cố rủi ro, giữa những người nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa...

II. KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA AN SINH XÃ HỘI

1. Khái niệm an sinh xã hội

Khái niệm an sinh xã hội là một thuật ngữ được dịch ra từ cụm từ social security (Tiếng Anh) hoặc từ sécurites sociale (Tiếng Pháp). Đây là thuật ngữ xuất hiện trong một đạo luật của Mỹ năm 1935. Trong đạo luật này an sinh xã hội được hiểu là sự bảo đảm nhằm bảo tồn nhân cách cùng giá trị cá nhân, đồng thời tạo lập cho mỗi con người một đời sống sung mãn và hữu ích để phát triển tài năng đến tột độ.

Thuật ngữ an sinh xã hội cũng được Tổ chức lao động quốc tế ILO ghi nhận: “an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng, nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị ngừng hoặc bị giảm về thu nhập, gây ra bởi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết; bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con.” Theo quan điểm của Tổ chức lao động quốc tế thì hệ thống an sinh xã hội bao gồm các nhánh sau:

- Chăm sóc y tế
- Trợ cấp ốm đau
- Trợ cấp thất nghiệp
- Trợ cấp tuổi già
- Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- Trợ cấp gia đình
- Trợ cấp thai sản
- Trợ cấp tàn tật
- Trợ cấp tử tuất.

An sinh xã hội là một vấn đề phong phú, phức tạp, là một “khái niệm mở” nên có thể hiểu theo hai nghĩa: rộng và hẹp.

Theo nghĩa rộng, an sinh xã hội bao trùm lên nhiều mặt cuộc sống của con người. Đó là các quan hệ hình thành trong lĩnh vực nhằm ổn định đời sống, nâng cao chất lượng sống của các thành viên xã hội, góp phần ổn định, phát triển và tiến bộ xã hội. Theo nghĩa này, an sinh xã hội có thể bao gồm các nhóm quan hệ sau:

- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực giải quyết việc làm, chống thất nghiệp.
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực chăm sóc y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân ...
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực dân số, kế hoạch hóa gia đình,
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực bảo hiểm bảo hiểm xã hội,
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực cứu trợ xã hội,
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực ưu đãi xã hội,
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực môi trường

Theo nghĩa hẹp, an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình, trước hết và chủ yếu là những trường hợp bị giảm sút thu nhập đáng kể do gặp những rủi ro như ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tàn tật, mất việc làm, mất người nuôi dưỡng, nghỉ thai sản, về già cũng như các trường hợp bị thiên tai, dịch họa. Đồng thời, xã hội cũng ưu đãi những thành viên của mình đã có những hành động xả thân vì nước, vì dân, có những công hiến đặc biệt cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Theo nghĩa này, an sinh xã hội bao gồm ba nhóm quan hệ chủ yếu sau:

- Nhóm các quan hệ bảo hiểm xã hội
- Nhóm các quan hệ cứu trợ xã hội
- Nhóm các quan hệ ưu đãi xã hội.¹

Ở Việt Nam, thuật ngữ an sinh xã hội được tiếp cận dưới nhiều tên gọi khác nhau như: bảo trợ xã hội, bảo tồn xã hội, bảo đảm xã hội, trật tự an toàn xã hội. Có quan điểm cho rằng an sinh xã hội trước hết là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình nhờ một loạt các biện pháp công cộng nhằm giúp đỡ chống lại sự thiếu hụt về kinh tế mà họ có thể gặp phải do mất đi hoặc bị giảm quá nhiều nguồn thu nhập bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. An sinh xã hội còn thể hiện sự giúp đỡ, chăm sóc về văn hoá, y tế và trợ giúp cho các gia đình góp phần ổn định và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Có thể nói, khái niệm an sinh xã hội hiểu một cách chung nhất đó là sự bù đắp một phần thu nhập cho người lao động và gia đình khi họ bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất hoặc có những sự kiện pháp lý khác, cho người có công với cách mạng; cho những người già cô đơn không nơi nương tựa, cho trẻ em mồ côi, cho người tàn tật, cho những người gặp hoàn cảnh khó khăn, gặp thiên tai, dịch bệnh và cho những người nghèo đói trong xã hội.

An sinh xã hội có các đặc trưng sau:

- * Đối tượng của an sinh xã hội bao gồm những nhóm đối tượng sau:
 - + Người lao động và gia đình họ.
 - + Người có công với cách mạng, người đóng góp công sức cho tổ quốc.
 - + Người già cô đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, người nghèo khó, túng thiếu.
 - + Người gặp thiên tai hoả hoạn, dịch họa hoặc các rủi ro khác.
- * An sinh xã hội nhằm bù đắp một phần thu nhập cho cho những người bị mất hoặc bị giảm khả năng lao động.

¹ Giáo trình Luật an sinh xã hội, NXBTP, trang 13.

* An sinh xã hội là sự trợ giúp vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính xã hội. Sự thụ hưởng của các bên được đảm bảo thực hiện trên cơ sở sự đóng góp nhưng cũng tính đến yếu tố cộng đồng, yếu tố nhân đạo.

* Nguồn quỹ của an sinh xã hội rất đa dạng có thể do sự hỗ trợ từ ngân sách của nhà nước, của người lao động, người sử dụng lao động, có thể do sự hỗ trợ quyên góp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

* Về bản chất, an sinh xã hội là sự san sẻ trách nhiệm của mọi người đối với những người gặp rủi ro, khó khăn hoặc những yếu tố khác mà bị giảm hoặc mất thu nhập do bị giảm hoặc mất khả năng lao động.

2. Các nguyên tắc cơ bản của an sinh xã hội

* Nhà nước quản lý hoạt động an sinh xã hội

+ Nhà nước có trách nhiệm việc tổ chức các biện pháp bảo đảm xã hội đối với các đối tượng bị giảm hoặc mất thu nhập.

+ Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật tạo hành lang pháp lý điều chỉnh các hoạt động của an sinh xã hội

+ Nhà nước thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của an sinh xã hội.

+ Nhà nước tăng cường công tác thanh tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về an sinh xã hội.

+ Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để thực hiện hoạt động an sinh xã hội trong phạm vi cả nước.

* Phải bảo đảm xã hội cho mọi người bị giảm hoặc mất khả năng lao động dẫn đến bị giảm hoặc mất thu nhập do bị mất việc làm, do gặp thiên tai, hoả hoạn hoặc các rủi ro khác.

* Thực hiện an sinh xã hội trên cơ sở sự đóng góp của các bên và sự trợ giúp của xã hội, sự chia sẻ của cộng đồng.

* An sinh xã hội không nhằm mục đích lợi nhuận mà chủ yếu thực hiện mục đích xã hội vì cộng đồng.

* Mức an sinh xã hội nhằm trợ giúp bảo đảm nhu cầu tối thiểu cho những người thụ hưởng.

* Hoạt động an sinh xã hội được thực hiện trên cơ sở mức đóng góp của các bên, sự trợ giúp của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước cũng như là sự bảo trợ của nhà nước.

III. LUẬT AN SINH XÃ HỘI

1. Đối tượng điều chỉnh

Pháp luật an sinh xã hội là bộ phận rất quan trọng nằm trong hệ thống pháp luật của nước ta. Pháp luật bảo đảm xã hội có nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Có quan điểm cho rằng pháp luật an sinh xã hội là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết các vấn đề xã hội, xác định quyền và nghĩa vụ của nhà nước, cá nhân trong việc hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho các thành viên xã hội gặp khó khăn trong cuộc sống, hoà nhập với cộng đồng, đền đáp công lao đối với người có công với đất nước.

Pháp luật an sinh xã hội cũng được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và ưu đãi xã hội.

Pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh các nhóm quan hệ cơ bản sau:

* Nhóm quan hệ bảo hiểm xã hội: Đây được coi là bộ phận trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội nhằm trợ giúp cho những người lao động khi họ bị mất hoặc giảm khả năng lao động dẫn đến mất hoặc giảm thu nhập. Nhóm quan hệ này có một số đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, hệ thống bảo hiểm xã hội hoạt động thông qua quỹ bảo hiểm xã hội. Quỹ này có sự phối hợp và đóng góp rất chặt chẽ giữa người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước.

Thứ hai, đối tượng tham gia hoạt động của bảo hiểm xã hội áp dụng cho người lao động làm công ăn lương, cho công chức, cán bộ nhà nước...

Thứ ba, đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội bao gồm người lao động và thành viên gia đình họ khi họ có các sự kiện pháp lý kèm theo thoả mãn điều kiện của từng chế độ bảo hiểm xã hội.

Thứ tư, việc hưởng bảo hiểm xã hội phụ thuộc vào mức đóng góp cho xã hội, mức suy giảm khả năng lao động ... Tuy nhiên, phải kết hợp với nguyên tắc tương trợ cộng đồng.

Thứ năm, quyền thụ hưởng bảo hiểm xã hội không gắn với bất cứ chỉ tiêu nào về nhu cầu và tài sản của người thụ hưởng.

* Nhóm quan hệ ưu đãi xã hội.

Nhóm quan hệ này thể hiện trách nhiệm của nhà nước đối với những người đã đóng góp công sức, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, vì sự nghiệp xây dựng đất nước.

Nhóm quan hệ này có các đặc trưng sau:

+ Chủ thể tham gia quan hệ: một bên là nhà nước và một bên là những người có công với cách mạng hoặc thân nhân gia đình họ.

+ Nguồn quỹ: Chủ yếu là sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, bên cạnh đó có sự ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

+ Mức trợ cấp phụ thuộc vào mức độ cống hiến, hy sinh vì Tổ quốc, vì dân tộc.

+ Quyền thụ hưởng ưu đãi xã hội không gắn với nhu cầu và tài sản của người thụ hưởng, không có sự tham gia đóng góp của người thụ hưởng.

+ Quyền thụ hưởng thể hiện trách nhiệm của nhà nước và cộng đồng trong việc ghi nhận công lao đóng góp, hy sinh của những người có công với đất nước.

* Nhóm quan hệ cứu trợ xã hội

Nhóm quan hệ này thể hiện trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội đối với các thành viên khi họ gặp rủi ro, bất hạnh hoặc bị hắt hủi trong cuộc sống nhằm giúp họ khắc phục các hậu quả để ổn định cuộc sống tạo điều kiện giúp họ hoà nhập vào cộng đồng. Nhóm quan hệ này có các đặc trưng sau:

+ Đối tượng được cứu trợ xã hội là những người gặp rủi ro, bất hạnh mà bản thân họ không có điều kiện để lo liệu cuộc sống bao gồm: người nghèo, người già cô đơn, người tàn tật, người gặp thiên tai, hoả hoạn, trẻ mồ côi...

+ Nguồn trợ cấp chủ yếu là sự hỗ trợ của nhà nước. Ngoài ra, còn có sự đóng góp của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

+ Mức hưởng phụ thuộc vào mức khó khăn của người được trợ cấp và rủi ro thực tế xảy ra.

+ Quyền thụ hưởng thể hiện trách nhiệm của cộng đồng đối với nhóm người được cứu trợ.

2. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh là những biện pháp cách thức mà nhà nước sử dụng để tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Mỗi một ngành luật đều có phương pháp điều chỉnh riêng biệt và đặc thù được xác định thông qua đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh nhóm quan hệ bảo hiểm xã hội, nhóm quan hệ ưu đãi xã hội và nhóm quan hệ cứu trợ xã hội do đó phương pháp điều chỉnh sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

a. Phương pháp mệnh lệnh

Phương pháp mệnh lệnh thể hiện ở chỗ các bên tham gia quan hệ có địa vị không bình đẳng với nhau về ý chí. Một bên có quyền ra mệnh lệnh và một bên phải phục tùng. Trong đó nhà

nước là chủ thể tối cao sử dụng quyền uy để điều chỉnh các quan hệ về an sinh xã hội, các cơ quan, các tổ chức, các cá nhân được nhà nước trao quyền cũng là chủ thể của phương pháp này. Đối với quan hệ bảo hiểm xã hội nhà nước quy định các trường hợp phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, tỷ lệ hưởng bảo hiểm xã hội, các điều kiện hưởng bảo hiểm, các chế độ hưởng bảo hiểm buộc các bên phải tuân thủ mà không được phép thoả thuận. Kể cả việc thiết lập quỹ bảo hiểm xã hội nhà nước cũng quy định cụ thể tỷ lệ đóng góp của các bên.

Đối với quan hệ ưu đãi xã hội, nhà nước quy định các điều kiện được hưởng ưu đãi, mức hưởng cụ thể cho từng đối tượng nhất định khi họ thoả mãn điều kiện mà pháp luật đã quy định.

Đối với quan hệ cứu trợ xã hội, nhà nước quy định các trường hợp được hưởng chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên, các trường hợp được hưởng chế độ cứu trợ xã hội đột xuất, điều kiện và chế độ cụ thể cho từng đối tượng...

b. Phương pháp tùy nghi

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh đa dạng, phức tạp do đó pháp luật an sinh xã hội sử dụng phương pháp tùy nghi trong đó nhà nước cho phép các bên tham gia quan hệ được tự do lựa chọn cách xử sự của mình không được trái với pháp luật và đạo đức xã hội.

Phương pháp tùy nghi được sử dụng một cách rất linh hoạt khi tác động lên từng quan hệ cụ thể về bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, và ưu đãi xã hội.

Đối với quan hệ bảo hiểm xã hội, bên cạnh việc nhà nước quy định các bên tham gia bảo hiểm xã hội phải đóng góp một tỷ lệ nhất định cho bảo hiểm xã hội bắt buộc thì nhà nước cũng ghi nhận bảo hiểm xã hội tự nguyện để cho các đối tượng có nhu cầu tự nguyện tham gia. Ngoài ra, các bên cũng có thể lựa chọn việc hưởng chế độ trợ cấp hưu trí hàng tháng hay chế độ trợ cấp hưu trí một lần.

Đối với quan hệ ưu đãi xã hội và cứu trợ xã hội nhà nước thiết lập quỹ ưu đãi xã hội và cứu trợ xã hội chi trả cho những người cống hiến cho xã hội, những người gặp rủi ro, bất hạnh nhưng bên cạnh đó nhà nước cũng kêu gọi trách nhiệm chia sẻ khó khăn của cộng đồng, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Nhà nước thông qua các quy phạm tùy nghi huy động, khuyến khích sự đóng góp tự nguyện của những tấm lòng vàng, khuyến khích việc xây dựng nhà tình nghĩa, nhà dưỡng lão, lập quỹ đền ơn đáp nghĩa...

Có thể nói, việc phân chia phương pháp điều chỉnh của pháp luật an sinh xã hội chỉ có tính chất tương đối. Trên thực tế, tùy thuộc vào từng quan hệ cụ thể mà sử dụng phương pháp nào cho phù hợp. Thông qua đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh Luật an sinh xã hội được định nghĩa như sau:

Luật an sinh xã hội là tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và ưu đãi xã hội. Luật an sinh xã hội cũng được định nghĩa như sau

Luật an sinh xã hội Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực tổ chức và thực hiện việc trợ giúp đối với các cá nhân (thành viên xã hội) trong trường hợp rủi ro, hiểm nghèo nhằm giảm bớt những khó khăn, bất hạnh mà bản thân họ không thể tự mình khắc phục được, góp phần bảo đảm cho xã hội tồn tại và phát triển an toàn, bền vững, công bằng và tiến bộ.¹

¹ Giáo trình Luật an sinh xã hội, trang 23.

CHƯƠNG II QUAN HỆ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI¹

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI

1. Khái niệm

Trong cuộc sống, các cá nhân, gia đình và nhiều khi cả cộng đồng có thể gặp phải những rủi ro do thiên tai hay những biến động trong đời sống kinh tế, xã hội gây ra những bão lụt, bệnh tật, chiến tranh... Những rủi ro này khó lường trước và cũng khó có thể phòng ngừa được ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của chính bản thân họ và cộng đồng. Bởi vậy, từ xa xưa, cá nhân mỗi người và mỗi gia đình đều tìm những biện pháp để phòng cản thết để tự bảo vệ mình trước các rủi ro. Họ có thể áp dụng các cơ chế truyền thống để chia sẻ rủi ro dựa trên sự tự nguyện tích lũy, trao đổi tài sản... trong phạm vi gia đình, họ hàng và cộng đồng làng xã... Cơ chế này hình thành nên những quan hệ xã hội đầu tiên có mục đích tương trợ cộng đồng, chủ yếu trên cơ sở những quan hệ tình cảm, trách nhiệm, bổn phận con người nên được điều chỉnh bằng tập quán làng xã, họ tộc và những quan niệm đạo đức trong xã hội. Ở khía cạnh nào đó, những quan hệ này không chắc chắn, song cho đến nay, nó vẫn được duy trì như những nét đẹp truyền thống của mỗi gia đình, cộng đồng, bất cứ sự ảnh hưởng của đời sống hiện đại, có thể nhận được sự hỗ trợ nhưng hầu như không chịu sự điều chỉnh của công quyền.

Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa và thành thị hóa nông thôn đã thay đổi cơ cấu xã hội, nhiều cá nhân lập nghiệp xa gia đình và cộng đồng làng xã họ tộc để gia nhập công cuộc sống công nghiệp nơi thành thị. Điều đó cũng làm mất dần tác dụng cơ chế an sinh xã hội truyền thống và không chính thức này, trong xã hội hiện đại đã bắt đầu xuất hiện các loại rủi ro mới như tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, mất việc làm, phá sản do đầu tư cổ phiếu, thiên tai và nhân tai ngày càng khắc nghiệt... Vì vậy, cơ chế bảo đảm có tính truyền thống nói trên đã không thể giúp cho các cá nhân khắc phục hậu quả rủi ro trong xã hội hiện đại. Đặc biệt, trong cơ chế thị trường những rủi ro không chỉ xảy ra đối với một hoặc vài cá nhân mà có thể xảy ra đối với một số lượng lớn các thành viên trong xã hội như trường hợp các doanh nghiệp, công ty bị phá sản, giải thể dẫn đến người lao động bị mất việc làm. Cũng vì quan niệm lợi dụng tối ưu cơ chế thị trường mà nhiều hoàn cảnh khó khăn như tàn tật nặng, tâm thần, người già cô đơn... không được giúp đỡ đúng mức. Thực tế cũng xuất hiện những cơ chế chia sẻ rủi ro mới mang tính thị trường như ký kết các hợp đồng bảo hiểm nhưng đây là hình thức kinh doanh theo nguyên tắc người kinh doanh phải có lợi nên không phải cá nhân nào cũng có khả năng tham gia. Đối với những người có thể tham gia cơ chế này thì quan hệ của các bên hình thành trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện do luật dân sự, luật thương mại điều chỉnh. Tuy nhiên, việc khắc phục rủi ro cho những người tham gia loại bảo hiểm này chủ yếu mang tính cá thể, tác dụng xã hội của hình thức này rất hạn chế.

Vì vậy, ngày nay, bên cạnh những hình thức trên, đời sống xã hội cần một cơ chế an toàn hơn, đó là sự quản lý và chia sẻ rủi ro có bảo đảm chắc chắn từ phía Nhà nước, mang tính xã hội và thực hiện trong cả cộng đồng để tất cả các thành viên đều được bảo vệ và những rủi ro của họ (nếu có) được chia sẻ trong phạm vi rộng rãi. Nếu không những giúp người gặp rủi ro vượt qua khó khăn mà còn có thể ngăn ngừa hậu quả ở mức độ nhất định, giúp họ tái hòa nhập cộng đồng trong những trường hợp rủi ro xảy ra. Cơ chế quản lý và chia sẻ rủi ro thông qua vai trò của Nhà nước và hoàn toàn mang tính xã hội, không nhằm mục đích kinh doanh như bảo hiểm xã hội và các hình thức trợ giúp xã hội khác sẽ góp phần cải thiện đáng kể điều kiện sống của người dân càng tạo môi trường tốt cho việc phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Việc thực hiện mục đích này làm hình thành nên những quan hệ xã hội mới thuần túy với mục đích đảm bảo an toàn

¹ Giáo trình Luật an sinh xã hội, trang 59-96

trong đời sống của cộng đồng xã hội. Đó là quan hệ giữa nhà nước, thông qua các thiết chế được nhà nước thành lập hoặc thừa nhận từ cộng đồng xã hội, do nhà nước tổ chức và điều hành, với tất cả các thành viên trong xã hội gặp khó khăn cần được trợ giúp, không bị phân biệt và giới hạn theo bất cứ một tiêu chí nào. Từ nhu cầu hình thành, mục đích tồn tại, phạm vi lan tỏa và tác dụng đặc biệt đối với xã hội của những quan hệ này mà có thể gọi đó là các quan hệ sản sinh xã hội. Do tầm quan trọng của vấn đề an sinh trong điều kiện xã hội phát triển, những quan hệ này phải được pháp luật điều chỉnh. Sự điều chỉnh của pháp luật đối với nó phải theo một hướng khác với sự điều chỉnh quan hệ mang tính chia sẻ rủi ro truyền thống hoặc theo hình thức kinh doanh nói trên. Yêu cầu đó làm hình thành nên một lĩnh vực pháp luật mới, luật an sinh xã hội. Nó được xây dựng trên cơ sở các chính sách xã hội của mỗi quốc gia, có thể rộng hay hẹp tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị xã hội của mỗi quốc gia đó. Trong đó, các nhà nước, nhân danh người quản lý và đại diện chính thức cho toàn xã hội, đều xác định trách nhiệm của mình trong việc thực hiện an sinh xã hội. Nhưng để có hiệu quả tốt hơn, nhà nước phải có chính sách thu hút cả cộng đồng cũng như các tổ chức, cá nhân nêu có khả năng và lòng hảo tâm để họ tham gia thực hiện vấn đề này. Đặc biệt, nhà nước phải có những quy định hợp lý để xác định các trường hợp, đối tượng cần trợ giúp, hình thức trợ giúp hoặc đối tượng phải tham gia quan hệ đóng quỹ như một điều kiện thụ hưởng... tùy theo từng loại tổ chức. Những quy định của nhà nước phải thực hiện được mục đích vấn đề an sinh xã hội nhưng không làm ảnh hưởng đến các chính sách khác như chính sách lao động, việc làm, khuyến khích phát triển kinh tế... Như vậy, các chủ thể này khi tham gia quan hệ sẽ phải tuân theo những khuôn khổ pháp lý nhất định. Những quan hệ an sinh xã hội trong khuôn khổ các quy định của pháp luật, được gọi là các quan hệ pháp luật an sinh xã hội.

Như vậy, quan hệ pháp luật về an sinh xã hội là những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực nhà nước tổ chức thực hiện các hình thức bảo vệ, trợ giúp các thành viên xã hội trong những trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn trong đời sống xã hội, được các quy phạm pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh.

Từ đó, có thể thấy rằng các quan hệ xã hội hình thành với mục đích an sinh xã hội trên thực tế tồn tại dưới nhiều hình thức: do Nhà nước tổ chức và đảm bảo thực hiện hoặc do các bên tự do thiết lập cơ chế nhu cầu và lợi ích của mỗi bên hoặc hình thành trong đời sống các cộng đồng dân cư làng xã, họ tộc, tôn giáo, nghề nghiệp... Pháp luật chỉ điều chỉnh những quan hệ an sinh xã hội mang tính xã hội sâu sắc, được Nhà nước tổ chức và đảm bảo thực hiện trên phạm vi rộng lớn hoặc những quan hệ cần thiết phải quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Những quan hệ mang tính an sinh xã hội không do pháp luật điều chỉnh và tồn tại và vận hành theo tập quán hoặc trên cơ sở tình cảm, quan niệm đạo đức của cộng đồng.

An sinh xã hội được hiểu theo hai nghĩa, nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Ở Việt Nam, dưới góc độ pháp lý, phạm vi an sinh xã hội thường được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là chỉ bao gồm các vấn đề bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và ưu đãi xã hội. Khi được pháp luật điều chỉnh, các quan hệ đó trở thành các quan hệ pháp luật an sinh xã hội tương ứng: quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội, quan hệ pháp luật về cứu trợ xã hội, quan hệ pháp luật về ưu đãi xã hội.

2. Đặc điểm

Những quan hệ pháp luật an sinh xã hội cụ thể có đối tượng chủ thể khác nhau, mang những tính chất khác nhau để thực hiện những mục đích đa dạng của vấn đề an sinh xã hội nhưng vẫn có những nét chung nhất định có thể phân biệt loại quan hệ này với các quan hệ khác trong hệ thống các quan hệ bảo đảm xã hội (quan hệ an sinh xã hội hiểu theo nghĩa rộng) và các quan hệ chia sẻ rủi ro khác như:

Thứ nhất, trong quan hệ pháp luật an sinh xã hội, thông thường có một bên tham gia là Nhà nước.

Nhà nước tham gia quan hệ này thông qua các cơ quan do Nhà nước thành lập hoặc các tổ chức được Nhà nước thừa nhận và trao trách nhiệm. Các chủ thể đại diện cho Nhà nước thường tham gia quan hệ pháp luật an sinh xã hội với tư cách là người thực hiện các chế độ an sinh xã hội bằng nguồn lực của mình, ngân sách Nhà nước hoặc với tư cách là người tổ chức và huy động các nguồn lực xã hội để nhà nước bổ sung cho các chế độ an sinh cố định trong những trường hợp cần thiết.

Như vậy, có thể hiểu Nhà nước vừa là người đảm bảo tối thiểu các nhu cầu an sinh xã hội trong phạm vi quốc gia vừa là người tạo phong trào thực hiện các hoạt động tương trợ cộng đồng để các thành viên trong xã hội, thông qua Nhà nước, bù đắp những khoảng trống mà pháp luật an sinh xã hội không thể đáp ứng được do tính nghiêm trọng của rủi ro cần chia sẻ trong những trường hợp cá biệt hoặc để mục đích an sinh xã hội đạt được ở mức độ cao hơn.

Thứ hai, tham gia quan hệ pháp luật an sinh xã hội có thể là tất cả các thành viên trong xã hội không phân biệt theo bất cứ tiêu chí nào.

Khác với quan hệ tương trợ cộng đồng khác có giới hạn trong những phạm vi nhất định dựa trên cơ sở địa bàn sinh sống, tôn giáo, họ tộc hoặc các điều kiện tham gia khác, quan hệ pháp luật an sinh xã hội được hình thành trong phạm vi rộng lớn của quốc gia. Do Nhà nước, chủ thể đại diện cho toàn xã hội, tham gia với tư cách là một bên của quan hệ này nên tất cả các thành viên của xã hội trong phạm vi quốc gia đều có thể được hưởng trợ giúp. Để hưởng được một chế độ cụ thể nào đó chỉ phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh thực tế đã được pháp luật xác định, không có bất kỳ một giới hạn hoặc một sự phân biệt nào khác. Thậm chí, nhiều trường hợp không có sự phân biệt về quốc tịch như phần lớn các quan hệ xã hội được pháp luật quốc gia điều chỉnh. Ví dụ, khi có thiên tai, hoạn nạn xảy ra, mọi cá nhân trong phạm vi ảnh hưởng đều được nhận sự trợ giúp, không có sự phân biệt đó là người Việt Nam hay người nước ngoài để xác định quyền hoặc mức độ đảm bảo quyền trợ giúp của xã hội đối với mỗi cá nhân. Tuy nhiên, các quan hệ pháp luật an sinh xã hội được thiết lập theo nhiều tầng nấc để tạo thành một hệ thống các quan hệ hỗ trợ, bổ sung cho nhau, đảm bảo an toàn ở những mức cần thiết trợ giúp cho tất cả các thành viên xã hội theo từng nhóm. Vì vậy, những nhóm quan hệ nhỏ trong hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội đã quy định những điều kiện nhất định đối với những người được thụ hưởng. Đó không phải là giới hạn phạm vi tham gia loại quan hệ pháp luật này mà chỉ để đảm bảo công bằng, trên cơ sở nhu cầu của đối tượng đó, phù hợp với trình độ quản lý rủi ro của nhà nước. Mỗi thành viên bất kỳ trong toàn xã hội đều có thể tham gia một hoặc một số quan hệ cụ thể thuộc hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội, phụ thuộc vào điều kiện thực tế của họ được pháp luật xác định. Tất cả các thành viên trong xã hội, nếu có công với nước sẽ được hưởng chế độ ưu đãi xã hội, nếu tham gia bảo hiểm xã hội sẽ được đảm bảo thu nhập khi ốm đau, tai nạn... Ngay cả những người chưa được hưởng bất cứ một chế độ nào thì cũng không có nghĩa là họ không được chính sách an sinh xã hội bảo vệ.

Thứ ba, chủ thể hưởng an sinh xã hội có quyền tham gia quan hệ pháp luật này ngay từ khi sinh ra.

Đặc điểm này do an sinh xã hội là quyền của con người trong xã hội. Trước hết, nó là vấn đề đạo đức và nhân văn của xã hội loài người, không phụ thuộc vào sự phụ thuộc của pháp luật hay việc thực hiện nghĩa vụ của các cá nhân thành viên. Khi các nhà nước muốn khẳng định vị trí đại diện chính thức và quản lý toàn xã hội thì phải có trách nhiệm giải quyết, quản lý các vấn đề mà bản thân đời sống con người trong xã hội đề ra, trong đó những rủi ro cho cuộc sống của cá nhân thành viên hoặc của cả cộng đồng. Để đảm bảo quyền hưởng an toàn về đời sống cho các công dân và các thành viên khác trong cộng đồng xã hội. Nhà nước cho phép các cá nhân sinh sống trong phạm vi lãnh thổ mà mình quản lý được tham gia quan hệ pháp luật an sinh xã hội từ rất sớm, không phụ thuộc vào khả năng nhận thức hay sự đóng góp cho xã hội của họ. Nói cách khác, năng lực pháp luật hưởng an sinh xã hội của các công dân thường xuất hiện từ khi mới sinh

ra, không phụ thuộc vào năng lực hành vi của họ. Đó cũng là đặc điểm của quan hệ pháp luật an sinh xã hội so với những quan hệ pháp luật khác.

Thứ tư, quan hệ pháp luật an sinh xã hội được thiết lập chủ yếu trên cơ sở nhu cầu quản lý rủi ro, tương trợ cộng đồng trong xã hội.

Như trên đã phân tích, có nhiều quan hệ được thiết lập để chia sẻ rủi ro trong đời sống con người. Trong đó, có những quan hệ hình thành trên cơ sở tình cảm, đạo đức hoặc sự tự nguyện vào lòng hảo tâm của cộng đồng xã hội; có những quan hệ kinh doanh, dịch vụ trên cơ sở đáp ứng nhu cầu chia sẻ rủi ro của các cá nhân trong xã hội. Riêng các quan hệ pháp luật an sinh xã hội hình thành trên cơ sở nhu cầu chung của xã hội, để quản lý và chia sẻ rủi ro cho cả cộng đồng, không phụ thuộc vào những quan hệ xã hội khác, không nhằm thực hiện mục đích khác. Trên cơ sở này, Nhà nước xác định những loại quan hệ xã hội do pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh. Điều đó giải thích vì sao nhiều quan hệ mang tính chia sẻ rủi ro khác pháp luật an sinh xã hội không điều chỉnh song quan hệ bảo hiểm xã hội chủ yếu do người tham gia bảo hiểm đóng góp tài chính, có thực hiện cân đối thu chi lại vẫn thuộc hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội.

Thứ năm, quyền và nghĩa vụ chủ yếu của các chủ thể là trợ giúp và được trợ giúp vật chất, do Nhà nước đảm bảo thực hiện.

Do mục đích của quan hệ pháp luật an sinh xã hội là đảm bảo an toàn về đời sống dân sinh (theo nghĩa hẹp) cho con người nên nội dung chính của quan hệ này là vấn đề trợ giúp vật chất cho các thành viên xã hội trong những trường hợp cần thiết. Điều đó không có nghĩa là việc trợ giúp vật chất quan trọng hơn những lĩnh vực trợ giúp khác mà nó chỉ ra lĩnh vực đặc thù làm nên thuộc tính của quan hệ an sinh xã hội. Các lĩnh vực khác trong xã hội như giáo dục đào tạo, việc làm và thu nhập, đảm bảo điều kiện sống hòa bình cho người dân... cũng là những vấn đề rất quan trọng nhưng nó thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội nói chung. Đời sống của con người gắn liền với vấn đề "com, áo, gạo, tiền" nên khi gặp khó khăn về kiếm sống như tuổi già, tàn tật, mất nguồn nuôi dưỡng, mất phương tiện sinh sống do thiên tai... thì xã hội phải trợ giúp cho thành viên của mình nguồn vật chất để đáp ứng nhu cầu thiết thực nhất đó." Có thực mới vực được đạo" cũng là thực tế chung trong đời sống con người. Vì vậy quyền và nghĩa vụ chủ yếu nhất của các bên trong quan hệ pháp luật an sinh xã hội được Nhà nước đảm bảo thực hiện là trợ giúp vật chất cho người cần trợ giúp. Chế độ trợ cấp vật chất cho người có đủ điều kiện luật định là nội dung chính xuyên suốt các chế độ an sinh xã hội không chỉ ở pháp luật Việt Nam mà còn là nội dung pháp luật của tất cả các nước có điều chỉnh loại quan hệ này.

II. CÁC QUAN HỆ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI CỤ THỂ

1. Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội

1.1. Khái niệm và đặc điểm.

a. Khái niệm

Người lao động tham gia vào quan hệ lao động thường với mục đích để có thu nhập đảm bảo cuộc sống cho mình và gia đình. Khi họ gặp phải những khó khăn, rủi ro trong cuộc sống như tai nạn lao động, bệnh tật... hoặc đến lúc về già thì nguồn thu nhập thường xuyên đó thường bị mất hoặc bị giảm. Đặc biệt, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường còn làm xuất hiện một số rủi ro mới như mất việc làm, thất nghiệp... Chính vì vậy, để ổn định cuộc sống, người lao động phải tìm các biện pháp đảm bảo thu nhập cho mình trong những trường hợp rủi ro nói trên. Một trong các biện pháp đó là tham gia bảo hiểm xã hội.

Trong xã hội hiện đại, các nhà nước cũng nhận thức rằng người lao động là nguồn lực chính, là thành phần quan trọng nhất của xã hội. Nếu cuộc sống của người lao động gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, đến vấn đề an sinh xã hội. Vì vậy, pháp luật an sinh xã hội của hầu hết các nước đều bắt đầu từ chế độ bảo hiểm xã hội. Cho đến nay, quan hệ bảo hiểm xã

hội vẫn luôn được coi là nòng cốt của hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội. Theo yêu cầu chung của các hình thức bảo hiểm, bên có nhu cầu bảo hiểm, người lao động phải tham gia đóng quỹ theo quy định. Nhà nước tham gia với tư cách là người tổ chức, quản lý, bảo trợ cho hình thức bảo hiểm này để đảm bảo tính xã hội và mục đích tương trợ cộng đồng cho tất cả các thành viên. Việc xác định các đối tượng đóng quỹ, quản lý đóng quỹ, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội phải thực hiện đúng mục đích, công bằng...nên phải đặt trong khuôn khổ các quy định của pháp luật, được gọi là quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Như vậy, quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội là những quan hệ xã hội hình thành trong quá trình đóng góp và chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, được quy phạm pháp luật điều chỉnh.

b. Đặc điểm

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội cũng mang các đặc điểm chung của hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội như:

- Có một bên tham gia do Nhà nước thành lập và quản lý (cơ quan thực hiện bảo hiểm xã hội) và bên kia là bất kỳ người lao động nào trong xã hội, nếu có nhu cầu (bên tham gia và được hưởng bảo hiểm xã hội).

- Tính chất của bảo hiểm xã hội cũng là tương trợ cộng đồng giữa những người lao động trong phạm vi quốc gia.

- Mục đích của bảo hiểm xã hội cũng là bảo đảm thu nhập cho người lao động thông qua các chế độ trợ cấp bảo hiểm.

Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội còn có một số đặc điểm riêng biệt so với các quan hệ pháp luật an sinh xã hội khác:

- *Thứ nhất, quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội chủ yếu mang tính bắt buộc và thường phát sinh trên cơ sở của quan hệ lao động.* Bảo hiểm xã hội là một trong những chính sách xã hội cơ bản của Nhà nước, được áp dụng cho mọi người lao động. Tuy nhiên, bảo hiểm xã hội lại có tính bắt buộc đối với một số đối tượng lao động nhất định và đây là một trong những đặc trưng của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội so với các quan hệ pháp luật an sinh khác. Nhìn chung, các thành viên xã hội tham gia quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội, quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội trên cơ sở tự nguyện vì những quan hệ pháp luật đó chỉ để đảm bảo quyền cho họ. Riêng quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội lại chủ yếu mang tính bắt buộc. Bởi vì, khác với các đối tượng khác trong hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội, chế độ bảo hiểm xã hội để đảm bảo ổn định đời sống cho những người lao động có thu nhập. Khi có thu nhập thường xuyên, chính mỗi người đều phải có trách nhiệm tích lũy để phòng những rủi ro trong cuộc sống. Mặt khác, quy định bắt buộc của Nhà nước còn nhằm mục đích ràng buộc trách nhiệm của người sử dụng lao động. Họ không chỉ phải trả tiền lương cho người lao động khi làm việc mà còn phải đóng quỹ bảo hiểm để đảm bảo đời sống cho người lao động khi ốm đau, tai nạn, già yếu... Vì vậy, đối với những người lao động có việc làm thu nhập tương đối ổn định, dù muốn hay không, khi đã tham gia quan hệ lao động thì đồng thời họ và người sử dụng sức lao động của họ cũng phải tham gia quan hệ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ pháp luật lao động được coi là cơ sở làm phát sinh các quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội chủ yếu. Theo pháp luật hiện hành, bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với các bên hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên. Khi tham gia quan hệ lao động, họ phải đóng góp bảo hiểm theo những mức nhất định đồng thời phải tham gia tất cả các chế độ bảo hiểm xã hội do Nhà nước quy định. Những quan hệ bảo hiểm bắt buộc này là nòng cốt hình thành quỹ bảo hiểm và tạo cơ sở để mở rộng và hoạch định chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- *Thứ hai, trong quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội, người hưởng bảo hiểm có nghĩa vụ đóng góp để hình thành quỹ bảo hiểm.*

Trong các quan hệ pháp luật an sinh xã hội khác như quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội, quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, những đối tượng được hưởng không phải đóng góp quỹ. Nguồn

quỹ để thực hiện các chế độ đó được lấy chủ yếu từ ngân sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Riêng trong quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm lại được hình thành trên sự đóng góp của các bên tham gia bảo hiểm. Với tư cách là người tổ chức, thực hiện các chính sách xã hội, Nhà nước có trách nhiệm bảo trợ cho quỹ để đảm bảo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đã được Nhà nước quy định. Đây cũng là điều dễ lý giải bởi người có nhu cầu bảo hiểm xã hội hoàn toàn khác so với những đối tượng được hưởng trong quan hệ ưu đãi xã hội và quan hệ cứu trợ xã hội là những người có công với nước cần được ưu tiên, ưu đãi hoặc những người yếu thế cần được trợ giúp. Còn trong quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội, người có nhu cầu bảo đảm cuộc sống, tham gia quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội là những người lao động có thu nhập. Khi còn sức lao động, còn khả năng lao động, người lao động tham gia quan hệ lao động, được hưởng lương và mang lại lợi nhuận cho người sử dụng lao động. Vì vậy, khi họ không còn khả năng lao động nữa hoặc họ bị suy giảm khả năng lao động thì sử dụng lao động phải có một phần trách nhiệm đối với họ. Về phía người lao động, họ cũng có trách nhiệm đối với chính bản thân mình: tích lũy để phòng những bất trắc, rủi ro có tính tất yếu trong cuộc sống như ốm đau, tuổi già... Nhà nước thì chỉ hỗ trợ cho quá trình tích lũy cá nhân trở thành sự tích lũy của cộng đồng để giảm thiểu mức để dành (đóng góp) nhưng lại tăng hiệu quả sử dụng quỹ do có sự tương trợ cộng đồng giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội. Bởi vậy, họ phải đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội để bảo đảm cho mình và tương trợ lẫn nhau khi rủi ro xảy ra hoặc khi không còn tham gia quan hệ lao động nữa.

c. Phân loại

- Nếu căn cứ vào các khâu nghiệp vụ trong quá trình thực hiện bảo hiểm xã hội, có thể thấy bảo hiểm xã hội giống như các hình thức bảo hiểm khác, cũng bao gồm hai loại công việc khác nhau (hình thành quỹ và chi trả bảo hiểm) nên có thể chi sẽ quan hệ bảo hiểm xã hội thành hai quan hệ nhỏ: quan hệ pháp luật trong việc tạo quỹ bảo hiểm và quan hệ pháp luật trong việc chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội.

Quan hệ pháp luật trong việc tạo quỹ bảo hiểm xã hội là quan hệ giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với người được hưởng bảo hiểm xã hội trong lĩnh vực chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Cách phân loại này giúp chúng ta hiểu chi tiết hơn về thực chất của các quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội, từ đó hình thành nên hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tương ứng với từng quan hệ nhỏ.

- Nếu căn cứ vào hình thức bảo hiểm xã hội, có thể chia các quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội thành quan hệ bảo hiểm xã hội bắt buộc và quan hệ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội bắt buộc là quan hệ bảo hiểm phát sinh trên cơ sở các quy định bắt buộc của Nhà nước, để bảo hiểm thu nhập cho những lao động trong các quan hệ tương đối ổn định (còn gọi là lao động trong khu vực chính quy, có kết cấu như: công chức, cán bộ nhà nước những chức danh chuyên trách trong lực lượng vũ trang và những người lao động có hợp đồng lao động với thời hạn ba tháng trở lên trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức. Đây là quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội chủ yếu, người lao động thuộc đối tượng này bắt buộc phải tham gia và được hưởng, chiếm số lượng lớn trong số những tham gia và hưởng bảo hiểm xã hội.

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội tự nguyện là những quan hệ bảo hiểm xã hội hình thành trên cơ sở kết hợp giữa việc tổ chức, bảo trợ của Nhà nước với sự tham gia tự nguyện của người lao động có nhu cầu bảo hiểm. Bảo hiểm xã hội tự nguyện chủ yếu được áp dụng đối với những người lao động không thuộc diện bảo hiểm xã hội bắt buộc (còn gọi là trong khu vực phi tập trung, phi kết cấu) nhưng có nhu cầu tham gia bảo hiểm, ví dụ như các lao động cá thể riêng lẻ, xã viên hợp tác xã không có hợp đồng lao động, những người lao động có hợp đồng lao động dưới ba tháng... Hiện nay người có nhu cầu tham gia bảo hiểm tự nguyện chưa có nhiều nên hình thức này chưa được tổ chức rộng rãi. Thực tế ở Việt Nam mới chỉ có lĩnh vực bảo hiểm y tế được

tổ chức theo loại hình tự nguyện. Vấn đề bảo hiểm tuổi già (hưu trí) đó được tổ chức thí điểm nhưng còn trong phạm vi hẹp ở một số tỉnh. Dự kiến trong tương lai, bảo hiểm tự nguyện sẽ được mở rộng đối với lĩnh vực bảo hiểm hưu trí. Cùng với sự phát triển của khu vực tư nhân, các quan hệ bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ phát sinh ngày càng nhiều. Đến một mức nào đó, từ sự phát triển của các quan hệ pháp luật bảo hiểm nên những quỹ (tổ chức) bảo hiểm xã hội mới, làm thay đổi nhận thức và diện mạo của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Chủ thể của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội

Qua phân loại trên cũng có thể thấy quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội gồm 3 chủ thể chính: người tham gia bảo hiểm xã hội, người được hưởng bảo hiểm xã hội và cơ quan thực hiện bảo hiểm xã hội. Có thể hiểu vị trí, điều kiện tham gia... quan hệ bảo hiểm xã hội của các chủ thể này được pháp luật quy định như sau:

a. Bên tham gia bảo hiểm xã hội

Bên tham gia bảo hiểm xã hội là người có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm để hình thành quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, pháp luật quy định một trong những đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội chủ yếu là người lao động. Như vậy, năng lực pháp luật và năng lực hành vi tham gia bảo hiểm xã hội của họ do khả năng lao động quyết định. Họ có thể là người tham gia do khả năng lao động có thu nhập. Khi có thu nhập bằng sức lao động của chính mình, người lao động có đủ điều kiện để tham gia quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội với tư cách là người tham gia bảo hiểm. Điều đó làm cho tư cách chủ thể của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội khác với các quan hệ bảo hiểm khác. Nếu thuộc đối tượng bảo hiểm xã hội bắt buộc (như đã đề cập đến ở phần phân loại), người lao động tham gia bảo hiểm xã hội thông qua việc thực hiện quy định đóng 5% tiền lương của mình vào quỹ bảo hiểm xã hội để bảo hiểm khi về hưu và chi phí tử tuất. Nếu không thuộc diện bảo hiểm bắt buộc, người lao động có thể tham gia hoặc không tham gia đóng góp vào quỹ bảo hiểm, tùy thuộc cách lựa chọn của họ. Chính việc cho phép của pháp luật và sự lựa chọn của người tham gia bảo hiểm xã hội cũng là biểu hiện của năng lực pháp luật và năng lực hành vi tham gia bảo hiểm xã hội của họ. Nếu tham gia, họ cũng có thể chọn tham gia một hoặc một số hoặc tất cả các chế độ bảo hiểm xã hội mà Nhà nước (thông qua cơ quan bảo hiểm xã hội) tổ chức. Từ đó có thể thấy rằng những người tham gia bảo hiểm bắt buộc vẫn là đối tượng chính của bên tham gia bảo hiểm xã hội.

Người sử dụng các lao động thuộc đối tượng bảo hiểm bắt buộc nói trên cũng bắt buộc phải tham gia bảo hiểm xã hội.

Có thể nói đây là chủ thể tham gia bảo hiểm đặc biệt của hình thức bảo hiểm xã hội, bởi vì, họ không chỉ đóng quỹ cho mình hưởng bảo hiểm mà chủ yếu đóng quỹ cho người lao động mà họ sử dụng được hưởng. Nhà nước bắt buộc họ đóng quỹ bảo hiểm xã hội cho người lao động do việc sử dụng sức lao động của người lao động chỉ có thể thực hiện được trong một thời hạn nhất định, phụ thuộc vào tuổi tác, sức khỏe con người.

b. Bên hưởng bảo hiểm xã hội

Bên hưởng bảo hiểm xã hội là những cá nhân được nhận tiền bảo hiểm (còn gọi là trợ cấp bảo hiểm xã hội) từ quỹ bảo hiểm xã hội khi có đủ điều kiện bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội mang đặc điểm chung của hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội nên người hưởng bảo hiểm xã hội cũng có năng lực pháp luật hưởng bảo hiểm xã hội từ khi mới sinh ra, không phụ thuộc năng lực hành vi của họ.

Hiện nay, theo quy định, người được hưởng bảo hiểm xã hội là người lao động đã hoặc đang tham gia quan hệ bảo hiểm xã hội. Cũng có trường hợp người được hưởng bảo hiểm xã hội là một số thành viên trong gia đình người lao động. Đây cũng là chủ thể được hưởng bảo hiểm xã hội đặc thù của hình thức bảo hiểm xã hội bởi đối tượng bảo hiểm trong bảo hiểm xã hội là thu

nhập của người lao động. Nguồn thu nhập này không chỉ là phương tiện để đảm bảo cuộc sống cho bản thân người lao động mà còn cho cả gia đình họ. Do đó, những ai được hưởng thu nhập của người lao động đều thuộc đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội khi thu nhập của người lao động bị mất hoặc bị giảm, không phân biệt họ có trực tiếp tham gia đóng bảo hiểm hay không. Tuy nhiên, để được hưởng một chế độ bảo hiểm nào đó, người lao động hoặc thành viên gia đình người lao động có những điều kiện nhất định theo quy định của pháp luật. Tùy theo mục đích, tính chất của từng chế độ mà pháp luật có những quy định khác nhau về điều kiện hưởng bảo hiểm. Trong đó, thời gian đóng bảo hiểm, tuổi đời, mức độ suy giảm khả năng lao động là những điều kiện chèn nhất để xác định người được hưởng bảo hiểm xã hội. Khi có đủ những điều kiện theo quy định của pháp luật, họ được nhận bảo hiểm từ cơ quan thực hiện bảo hiểm. Hiện nay, pháp luật nước ta quy định người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội sau:

- Chế độ ốm đau, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.
- Chế độ thai sản
- Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- Chế độ hưu trí
- Chế độ tử tuất
- Chế độ thất nghiệp

c. Bên thực hiện bảo hiểm xã hội

Bên thực hiện bảo hiểm xã hội là cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức nhận chức năng thu quản lý và chi trả bảo hiểm cho người được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Nếu xét trong phạm vi chủ thể của một quan hệ bảo hiểm nói chung, còn có thể gọi bên thực hiện bảo hiểm xã hội là bên nhận bảo hiểm xã hội. Ở những nước có nhiều tổ chức bảo hiểm xã hội độc lập với nhau, người ta thường gọi các tổ chức bảo hiểm xã hội đó là các quỹ bảo hiểm xã hội.

Ở Việt Nam, cơ quan bảo hiểm xã hội được tổ chức thống nhất theo hệ thống từ trung ương đến địa phương. Hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội gồm có Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm có Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo hiểm xã hội tỉnh, bảo hiểm xã hội cấp quận, huyện. Đây là hệ thống cơ quan sự nghiệp về bảo hiểm xã hội, do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trực tiếp và do Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước. Để thực hiện nhiệm vụ, các cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp đều có tư cách pháp nhân, có trụ sở, tài khoản và con dấu riêng.

1.3. Nội dung quan hệ bảo hiểm xã hội

Nội dung của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội bao gồm quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ. Quyền của chủ thể này thường tương ứng với nghĩa vụ của chủ thể kia và ngược lại. Tuy nhiên, khác với các quan hệ bảo hiểm khác, quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội có sự tham gia của ba chủ thể (như đã phân tích ở trên). Các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này được pháp luật quy định như sau:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên tham gia bảo hiểm

Bên tham gia bảo hiểm xã hội có nghĩa vụ:

- Thực hiện trích nộp, đóng bảo hiểm xã hội theo quy định.
- Thực hiện đúng các quy định về lập hồ sơ, quản lý sổ bảo hiểm để làm căn cứ đóng và trả bảo hiểm xã hội.
- Cung cấp thông tin trung thực liên quan đến bảo hiểm xã hội với các cơ quan có thẩm quyền.

Bên cạnh đó họ có các quyền:

- Từ chối thực hiện những yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Khiếu nại, tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc cá nhân, tổ chức khác có hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm.

b. Quyền và nghĩa vụ của bên hưởng bảo hiểm xã hội

Các quyền của người được hưởng bảo hiểm xã hội

- Được nhận sổ bảo hiểm xã hội
- Được nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời thuận tiện khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;
- Có quyền khiếu nại hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp khi quyền bảo hiểm của họ bị xâm phạm.

Các nghĩa vụ của người hưởng bảo hiểm xã hội:

- Cung cấp thông tin trung thực về bảo hiểm xã hội với cơ quan có thẩm quyền.
- Có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về lập hồ sơ để hưởng bảo hiểm xã hội.
- Bảo quản, sử dụng sổ bảo hiểm xã hội và hồ sơ bảo hiểm xã hội đúng mục đích, đúng quy định.

c. Nhiệm vụ và quyền hạn của bên thực hiện bảo hiểm xã hội

Với tư cách là cơ quan nhà nước có chức năng tổ chức và thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bên thực hiện bảo hiểm xã hội có quyền và trách nhiệm sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, thu các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện, chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội kịp thời đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn.

- Lưu giữ hồ sơ của đối tượng tham gia và hưởng bảo hiểm xã hội, cấp sổ và các loại thẻ bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ bảo hiểm xã hội, cấp sổ và các loại thẻ bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thực hiện đề án bảo tồn giá trị và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội.

- Tổ chức các phương thức quản lý, hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh... để thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội có hiệu quả.

- Từ chối việc chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội khi đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội không đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định hoặc khi có căn cứ pháp lý về hành vi man trá, làm giả hồ sơ để hưởng bảo hiểm xã hội.

- Bồi thường mọi khoản thu, chi sai quy định cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

- Giải quyết kịp thời và đúng đắn các khiếu nại, tố cáo của tổ chức và cá nhân về thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, với tư cách là cơ quan sự nghiệp đầu ngành của Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam còn có quyền và trách nhiệm trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện việc giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội, kiến nghị Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước hữu quan về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo hiểm xã hội; thực hiện báo cáo về thu, chi và các hoạt động của bảo hiểm xã hội với các cơ quan quản lý của Nhà nước có thẩm quyền, tuyên truyền vận động để mọi người tham gia bảo hiểm xã hội...

2. Quan hệ pháp luật về ưu đãi xã hội.

2.1. Khái niệm đặc điểm

a. Khái niệm

Xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử của nước ta, đất nước đã trải qua một thời gian dài có chiến tranh, một bộ phận dân cư, nhiều thế hệ đã có những đóng góp, hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Họ có thể đã hy sinh cả tính mạng, một phần thân thể và cả những người thân yêu của mình cho đất nước. Ngày nay, khi đất nước đã bình yên và phát triển,

họ trở thành những người có công với nước, được Nhà nước và dân tộc ghi nhận. Những người có công hoặc người thân của họ xứng đáng được hưởng những chế độ ưu tiên, ưu đãi đó không chỉ dựa vào lòng biết ơn của các thành viên trong xã hội mà phải được pháp luật ghi nhận, trở thành trách nhiệm pháp lý của cơ quan nhà nước và quyền của người có công. Việc thực hiện trách nhiệm đó đã hình thành nên quan hệ giữa Nhà nước, người ưu đãi và những người có công được ưu đãi. Đó là một trong những quan hệ xã hội quan trọng được pháp luật điều chỉnh, trở thành quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội.

Như vậy, quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội là quan hệ xã hội hình thành trong việc Nhà nước ưu đãi người có công và một số thành viên gia đình họ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.

b. Đặc điểm

Ngoài các đặc điểm chung của hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội, quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội còn có những đặc điểm riêng sau:

Thứ nhất, căn cứ chủ yếu để xác định chủ thể ưu đãi là sự đóng góp đặc biệt của họ hoặc thân nhân của gia đình họ cho xã hội.

Đó là điểm khác biệt của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội nếu so sánh nó với các quan hệ pháp luật khác trong hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội.

Những đóng góp của họ không nhằm mục đích và không thể tính toán giá trị hoàn trả, bù đắp. Ngoài căn cứ đặc biệt này, việc xác định chủ thể được thụ hưởng trong quan hệ ưu đãi cũng căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của đối tượng, như các quan hệ an sinh khác. Tuy nhiên, đó không phải là căn cứ chính xác định chủ thể trong quan hệ ưu đãi xã hội.

Thứ hai, quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội được thiết lập không chỉ nhằm mục đích tương trợ cộng đồng mà chủ yếu để thực hiện sự ưu đãi của Nhà nước đối với người có công.

Nhìn chung, các quan hệ pháp luật an sinh xã hội đều thể hiện mục đích chính là để tương trợ cộng đồng trong xã hội. Quan hệ ưu đãi xã hội cũng thể hiện mục đích này trong việc xác định đối tượng được hưởng chủ yếu là những người gặp khó khăn như người bị thương tật, người già, trẻ mồ côi... Tuy nhiên, cũng như đặc điểm trên, đó không phải là mục đích chính của việc thiết lập quan hệ pháp luật này. Nếu chỉ để trợ giúp những đối tượng đó thì không cần phải hình thành chế độ ưu đãi xã hội riêng mà họ có thể được giúp đỡ thông qua các loại chế độ an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội. Khác với hệ thống an sinh xã hội của nhiều nước khác, hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam xác định chế độ ưu đãi xã hội là một trong những nội dung quan trọng, để thực hiện mục đích chủ yếu là ưu tiên, ưu đãi đối với những người có công. Vì vậy, chủ thể hưởng ưu đãi là người có công, thường được trợ cấp ưu đãi cao hơn các mức trợ cấp khác trong hệ thống an sinh xã hội. Thậm chí Nhà nước chủ trương đảm bảo mức ưu đãi xã hội cao hơn mức sống trung bình của người dân. Nội dung ưu đãi xã hội cũng rộng rãi hơn các chế độ an sinh khác. Người được ưu đãi không chỉ được trợ cấp đảm bảo cuộc sống mà còn được hưởng các chế độ ưu đãi toàn diện về y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở và các ưu đãi về đời sống tinh thần, bao hàm hầu hết các nhu cầu thiết yếu của con người trong xã hội. Tuy nhiên, điều đó không làm mất đi tính chất an sinh xã hội của quan hệ này bởi vì chỉ có những đối tượng có cống hiến của mình cho Tổ quốc mới được xác định là chủ thể được ưu đãi. Những người có công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa nghệ thuật, thể thao... cống hiến và mang lại vinh quang cho dân tộc, được tôn vinh các danh hiệu, ví dụ: Thầy thuốc ưu tú, nhà giáo nhân dân... nhưng họ không gặp khó khăn trong cuộc sống vì những gì đã cống hiến cho đất nước nên không phải là chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội.

2.2. Chủ thể của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội.

a. Người ưu đãi

Người ưu đãi trong quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội là người đảm bảo thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công theo quy định của pháp luật. Nhà nước là chủ thể có trách nhiệm

thực hiện chế độ này bởi người được ưu đãi xã hội là những người có công với nước. Vì vậy, có thể gọi bên người ưu đãi trong quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội là cơ quan ưu đãi xã hội. Hệ thống các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công bao gồm: ở cấp trung ương có Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội, cụ thể là Cục thương binh, liệt sỹ và người có công thuộc Bộ, ở cấp tỉnh có Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể là Phòng Thương binh, liệt sỹ và người có công thuộc trực thuộc Sở, cấp huyện là Phòng Lao động - Thương binh và xã hội trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện. Phòng này thường ký hợp đồng trách nhiệm với các Ủy ban nhân dân cấp Xã chi trả trực tiếp các chế độ ưu đãi người có công và tạm ứng, thanh quyết toán theo quy định về tài chính. Trực thuộc các cơ quan hành chính nói trên còn có các đơn vị sự nghiệp thực hiện các chế độ ưu đãi xã hội như các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng... được Nhà nước phân cấp quản lý.

Bên cạnh các cơ quan chức năng thực hiện các chế độ ưu đãi ổn định, Nhà nước còn tổ chức Quỹ "đền ơn đáp nghĩa" ở tất cả các cấp hành chính để vận động ủng hộ tự nguyện của các cá nhân, tổ chức và tiếp nhận sự ủng hộ trong nước và quốc tế để cùng Nhà nước chăm sóc người có công.

Các cơ quan, tổ chức nói trên có thẩm quyền và phải thực hiện chức năng ưu đãi xã hội từ thời điểm được Nhà nước thành lập.

Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân khác nếu có khả năng và lòng hảo tâm cũng có thể thực hiện ưu đãi đối với những người có công như xây nhà tình nghĩa, nuôi dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng... trên cơ sở tình cảm và nhận thức về trách nhiệm xã hội của mình. Tuy nhiên, quan hệ này chỉ thuần túy là quan hệ xã hội, không phải là quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội do pháp luật của Nhà nước không điều chỉnh.

b. Người được ưu đãi

Người được ưu đãi là những người được trực tiếp hưởng các chế độ ưu đãi xã hội theo quy định của pháp luật do có những đóng góp hy sinh hoặc có người thân đóng góp hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đó có thể là bà mẹ Việt Nam anh hùng, các anh hùng thương binh, bệnh binh, người tham gia hoạt động kháng chiến, thanh niên xung phong... Những chủ thể này được quyền hưởng các chế độ ưu đãi xã hội nếu có đủ điều kiện và hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào năng lực hành vi của họ... Nhìn chung, mức ưu đãi cũng như chế độ ưu tiên, ưu đãi phụ thuộc vào mức độ đóng góp, cống hiến, hy sinh của người có công đối với đất nước và hoàn cảnh của người được ưu đãi.

2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội

a. Quyền và nghĩa vụ của người ưu đãi

- Thực hiện các thủ tục xác nhận, công nhận, lưu trữ hồ sơ và quản lý đối tượng thuộc diện ưu đãi xã hội theo chức năng hoặc theo sự phân cấp của Nhà nước.

- Thực hiện chi trả các chế độ trợ cấp ưu đãi, chế độ nuôi dưỡng, điều dưỡng, phục hồi chức năng... cho người được ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Từ chối chi trả chế độ ưu đãi cho những đối tượng có hành vi gian dối, giả mạo giấy tờ để hưởng chế độ ưu đãi.

- Quản lý phân mộ liệt sỹ, các công trình ghi công, tổ chức thăm viếng nghĩa trang liệt sỹ... theo sự phân cấp của Nhà nước.

- Trả lời đơn thư khiếu nại của các tập thể, cá nhân về việc thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi xã hội theo thẩm quyền.

Ngoài ra, với tư cách là một cơ quan chức năng của Nhà nước, các cơ quan thực hiện ưu đãi xã hội còn có quyền và trách nhiệm trong việc tham gia xây dựng và hướng dẫn thực hiện pháp luật về ưu đãi xã hội; tuyên truyền pháp luật và vận động phong trào toàn dân chăm sóc người có công, đền ơn đáp nghĩa...

b. Quyền và nghĩa vụ của người được ưu đãi

- Được hưởng ưu đãi trợ cấp, các ưu đãi khác và chế độ nuôi dưỡng, điều dưỡng, phục hồi chức năng... tùy từng đối tượng luật định.

- Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về điều kiện, thủ tục để hưởng chế độ ưu đãi.

- Không được có những hành vi gian dối, giả mạo giấy tờ để hưởng chế độ ưu đãi xã hội.

3. Quan hệ pháp luật về cứu trợ xã hội

3.1. Khái niệm và đặc điểm

a. Khái niệm

Trong cuộc sống, một số người không may gặp phải những rủi ro do thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác mà bản thân họ cũng như những người thân của họ không thể tự khắc phục được. Bên cạnh đó, còn có một số người bị thiệt thòi, yếu thế bởi nhiều lý do khác nhau như người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật. Những đối tượng này cần đến sự trợ giúp của nhà nước, của xã hội, của cộng đồng để vượt qua những khó khăn trong cuộc sống, có điều kiện để tồn tại và có cơ hội tái hòa nhập vào cộng đồng. Với tư cách là chủ thể quản lý và đại diện chính thức cho toàn xã hội, các nhà nước cũng đảm bảo và tổ chức cả cộng đồng thực hiện việc trợ giúp cho các gia đình, cá nhân gặp hoàn cảnh khó khăn nói trên. Tuy là vấn đề trợ giúp nhưng nó cũng thuộc lĩnh vực phân phối trong xã hội, đặc biệt khi ngân sách Nhà nước vẫn là nguồn tài chính chủ yếu để thực hiện nên cần có sự công bằng và hợp lý theo những nguyên tắc chung. Để đảm bảo yêu cầu đó, pháp luật cũng điều chỉnh vấn đề này ở mức độ phù hợp. Quan hệ cứu trợ, trợ giúp của nhà nước, xã hội và cộng đồng đối với những đối tượng nói trên trong khuôn khổ những quy định của pháp luật được gọi là quan hệ pháp luật về cứu trợ xã hội.

Như vậy, quan hệ hợp pháp về cứu trợ xã hội là những quan hệ xã hội hình thành trong việc người cứu trợ hỗ trợ, giúp đỡ về vật chất và nhu cầu thiết yếu để giải quyết khó khăn cho người cần cứu trợ, được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.

b. Đặc điểm

Quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội cũng có đầy đủ các đặc điểm của QHPL an sinh xã hội như: không hạn chế đối tượng tham gia mục đích chủ yếu là tương trợ cộng đồng... được thể hiện rất rõ nét trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội. Bên cạnh đó, là một nhánh của quan hệ pháp luật an sinh, quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội còn có một số đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, chủ thể tham gia với tư cách là người cứu trợ đa dạng.

Nếu trong quan hệ bảo hiểm xã hội, người thực hiện bảo hiểm là một tổ chức thống nhất do nhà nước thành lập (Bảo hiểm xã hội Việt Nam), trong quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội, người thực hiện ưu đãi là cơ quan nhà nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thương binh liệt sỹ và người có công) thì trong quan hệ cứu trợ xã hội, bên cạnh chủ thể có trách nhiệm chính là Nhà nước, còn có nhiều chủ thể khác có thể tham gia với tư cách là người cứu trợ. Bất cứ cá nhân, tổ chức nào, không phân biệt trong nước hay ngoài nước, quốc tế... nếu có khả năng và lòng hảo tâm đều có thể tham gia với tư cách là người cứu trợ, giúp đỡ những người gặp hoàn cảnh khó khăn, thiên tai, túng thiếu... Những quan hệ cứu trợ này tùy trường hợp, căn cứ vào quy mô tổ chức, phạm vi cứu giúp... mà có thể thông qua Nhà nước được pháp luật điều chỉnh hoặc không. Như vậy, Nhà nước là chủ thể chính tham gia quan hệ pháp luật cứu trợ với tư cách là người cứu trợ. Bên cạnh đó, Nhà nước có thể tham gia với tư cách là người tổ chức và huy động các nguồn lực cứu trợ trong xã hội, người tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đó được thực hiện và kiểm soát các quan hệ cứu trợ ở mức độ cần thiết... Nhà nước không phải lúc nào cũng tham gia với tư cách là người cứu trợ, không phải là người cứu trợ duy nhất.

Thứ hai, trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, không có nghĩa vụ đóng góp của người được cứu trợ.

Trong hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội, người được đảm bảo an toàn trong đời sống thường có nghĩa vụ đóng góp cho xã hội với những hình thức, mức độ nhất định. Sự đóng góp này có thể là số tiền nộp quỹ của người tham gia bảo hiểm như trong quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội; hoặc là sức lực, tuổi trẻ, máu xương... của những người có công như trong quan hệ pháp luật ưu đãi. Điều đặc biệt trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội là người được cứu trợ không phải đóng góp bất kỳ khoản nào vào quỹ cứu trợ, cũng không nhất thiết phải có điều kiện đóng góp cho xã hội. Bất kỳ thành viên nào trong xã hội gặp hoàn cảnh khó khăn mà pháp luật đã quy định cũng đều có thể được trợ giúp theo mức luật định. Nguồn tài chính thực hiện hoạt động này chủ yếu được lấy từ ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn ủng hộ của các tổ chức, cá nhân của cộng đồng trong nước, quốc tế. Điều đó được thực hiện trên cơ sở đối tượng cứu trợ thường là những người có hoàn cảnh hết sức khó khăn, cần có sự giúp ngay, không thể căn cứ vào cuộc sống trước đó, cũng không thể phụ thuộc vào việc thực hiện các nghĩa vụ của họ.

Thứ ba, đối với các quan hệ cứu trợ xã hội, pháp luật chỉ chi phối, điều chỉnh ở mức độ nhất định.

So với các quan hệ pháp luật an sinh khác, sự tác động của pháp luật tới các quan hệ cứu trợ xã hội thường ở mức độ thấp hơn. Pháp luật chủ yếu điều chỉnh các quan hệ cứu trợ do Nhà nước thực hiện từ ngân sách. Đối với các quan hệ do cá nhân, tổ chức, cộng đồng, dân cư... trong và ngoài nước thực hiện bằng nguồn tài chính của họ thì Nhà nước cần tác động ở mức độ nhất định để đảm bảo thực hiện đúng mục đích, đặc biệt đối với những trường hợp quy mô tổ chức và phạm vi thực hiện cứu trợ tương đối lớn, có tính ổn định. Ví dụ, người cứu trợ muốn mở trại an dưỡng, cơ sở dạy nghề hoặc cơ sở giáo dục... cho một số đối tượng cần trợ giúp thì phải được Nhà nước cho phép và giám sát hoạt động chặt chẽ để đảm bảo cơ sở thực hiện đúng mục đích hoạt động cũng như đảm bảo quyền lợi cho những người được trợ giúp. Đó chỉ là quan hệ cứu trợ xã hội không phải là quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, trước hết phải là vấn đề đạo lý, vấn đề xã hội, không thể chỉ là vấn đề pháp lý đơn thuần. Cũng vì vậy, quan hệ cứu trợ xã hội bao gồm cả quan hệ công và quan hệ tư; có thể là quan hệ pháp luật nhưng cũng có thể chỉ là quan hệ xã hội thuần túy.

3.2. Chủ thể của quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội

Chủ thể của quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội là các bên tham gia quan hệ đó theo quy định của pháp luật, gồm bên thực hiện cứu trợ và người được cứu trợ.

a. Bên thực hiện cứu trợ

Bên thực hiện cứu trợ trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội là những cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc cứu tế, trợ giúp đối với người có hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn... theo quy định của pháp luật. Họ có thể là những người có khả năng và có lòng hảo tâm giúp đỡ người khác. Đối với các cơ quan, tổ chức, năng lực pháp luật và năng lực hành vi cứu trợ xã hội xuất hiện khi cơ quan, tổ chức đó được thành lập. Đối với các cá nhân tham gia quan hệ với tư cách là người cứu trợ, năng lực pháp luật cứu trợ xã hội phụ thuộc vào quy định của pháp luật dân sự khi cá nhân có khả năng thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình một cách độc lập. Năng lực hành vi cứu trợ xã hội phát sinh khi cá nhân đó có năng lực pháp luật dân sự và có tài sản để thực hiện việc cứu trợ xã hội.

Theo pháp luật hiện hành, Nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ cho các công dân của mình khi họ lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Nhà nước thực hiện việc cứu trợ thông qua Ủy ban nhân dân các cấp, nơi người thuộc diện cứu trợ xã hội cư trú hoặc thông qua các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước. Các cơ sở bảo trợ xã hội này do cơ quan lao động cấp tỉnh quản lý và kinh phí hoạt động chủ yếu được lấy từ ngân sách của nhà nước. Bên cạnh hệ thống cơ quan nhà nước, các quỹ từ thiện, các cơ sở bảo trợ tư nhân hoạt động theo quy định của pháp luật cũng trở thành những người cứu trợ trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội. Điều 4 Nghị định số 07/2000/NĐ-CP của Chính phủ có quy định: "*Tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và nguồn tài chính*

để nuôi dưỡng trẻ mồ côi, người tàn tật, người già cô đơn lâu dài với mức tối thiểu trở lên theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch của nhà nước, không yêu cầu Nhà nước hỗ trợ kinh phí được phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội". Ngoài ra, các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước có lòng hảo tâm và có khả năng cũng có thể thực hiện việc cứu trợ xã hội. Họ có thể tham gia cứu trợ bằng cách đóng góp vào quỹ cứu trợ hoặc cũng có thể thành lập các cơ sở bảo trợ xã hội nếu có điều kiện. Nếu họ ủng hộ trực tiếp cho đối tượng được cứu trợ như ủng hộ đồng bào lũ lụt thì họ cũng có thể trở thành người cứu trợ nhưng như đã phân tích ở trên, quan hệ cứu trợ đó luật pháp thường không điều chỉnh. Họ có thể thực hiện điều đó theo ý nguyện riêng của mình hoặc theo sự phát động của các cơ quan tổ chức hữu quan nhưng không phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên thực hiện cứu trợ do pháp luật quy định.

b. Người được cứu trợ

Người được cứu trợ là những cá nhân, hộ gia đình, những thành viên trong xã hội thực sự đang gặp hoàn cảnh khó khăn, rủi ro, bất hạnh. Cũng như các quan hệ hợp pháp luật an sinh khác, pháp luật cho phép các cá nhân có quyền hưởng cứu trợ xã hội từ khi mới sinh ra. Họ có thể thực hiện quyền đó độc lập hoặc thông qua người đại diện, người giám hộ hợp pháp hoặc thông qua các cơ sở bảo trợ xã hội mà họ đang sinh sống, tùy thuộc vào năng lực hành vi của họ. Tuy nhiên, không có nghĩa là tất cả các cá nhân trong xã hội cho rằng mình đang rủi ro bất hạnh, xin được trợ cấp thì đều có thể được hưởng trợ cấp. Để được hưởng chế độ cứu trợ trên thực tế, họ phải thuộc những trường hợp pháp luật quy định và phải được địa phương (nơi họ cư trú) xác nhận. Theo quy định của pháp luật, đối tượng được cứu trợ bao gồm trẻ em mồ côi, người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật nặng, người tâm thần mãn tính. Những người này do không thể tự lo được cuộc sống của chính bản thân mình và cũng không có người thân nuôi dưỡng nên thường là những đối tượng được hưởng chế độ cứu trợ thường xuyên, có thể tại nơi cư trú hoặc tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Ngoài ra, một số cá nhân hoặc hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả của thiên tai hoặc những khó khăn khác cũng được cứu trợ từ phía Nhà nước hoặc cộng đồng. Tuy nhiên, những đối tượng này thường chỉ được hưởng cứu trợ đột xuất (cứu trợ một lần) bởi hoàn cảnh khó khăn đối với họ chỉ có tính thời điểm, sau đó tự bản thân họ có thể khắc phục được hoàn cảnh đó. Nếu không khắc phục được, đủ điều kiện để cứu trợ thường xuyên thì họ cũng được hưởng chế độ này.

3.3. Nội dung của quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội

Đối với các quan hệ cứu trợ xã hội do pháp luật điều chỉnh, các bên quan hệ cũng có những quyền và nghĩa vụ pháp lý như những quan hệ pháp luật khác. Cụ thể:

a. Các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng cứu trợ xã hội của Nhà nước, các cơ sở bảo trợ xã hội có quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:

- Quản lý đối tượng thuộc diện cứu trợ xã hội theo sự phân cấp của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chức năng đã được xác định.

- Có trách nhiệm thực hiện các chế độ cứu trợ xã hội kịp thời, đúng pháp luật;

- Tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật do các tổ chức cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng.

b. Người được cứu trợ có quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:

- Được hưởng trợ cấp một lần hoặc hàng tháng tùy thuộc đối tượng cứu trợ do pháp luật quy định;

- Nếu thuộc diện nuôi dưỡng tại các cơ sở tập trung, được trợ cấp bằng hiện vật đối với các nhu cầu sinh hoạt thiết thực.

- Được tạo điều kiện trong học nghề và việc làm (đặc biệt đối với trẻ mồ côi).

- Được trợ giúp về y tế, giáo dục tùy thuộc từng đối tượng.

- Người được cứu trợ cũng phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục cứu trợ, trung thực về điều kiện cứu trợ.

CHƯƠNG III PHÁP LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Một số vấn đề lý luận về pháp luật bảo hiểm xã hội

a. Sơ lược lịch sử phát triển của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, con người thông qua lao động để nuôi sống bản thân mình. Song không phải lúc nào lao động cũng tạo ra của cải vật chất tạo ra thu nhập để phục vụ cho con người. Con người có lúc phải đối mặt với những khó khăn do tự nhiên đem lại hoặc gặp những biến cố rủi ro bất ngờ xảy ra như bị ốm đau, bị tai nạn, bị mất khả năng lao động hay suy giảm khả năng lao động ...

Điều này dẫn đến việc con người phải nương tựa vào nhau và cùng giúp đỡ nhau để giải quyết vấn đề bằng nhiều cách khác nhau. Trong xã hội khi con người gặp những biến cố trên họ liên kết với nhau trên tinh thần đoàn kết tương trợ giữa các thành viên trong cộng đồng để gánh vác sẽ chia bớt khó khăn. Và một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để dàn trải những rủi ro bất lợi cho người lao động là tiến hành lập một quỹ tiền tệ tập trung trên phạm vi quốc gia và tiến hành bảo hiểm cho các đối tượng người lao động trong phạm vi của quỹ này.

Việc người lao động tham gia vào bảo hiểm thông qua quá trình tạo lập quỹ và phân phối quỹ có rất nhiều ý nghĩa khác nhau:

Thứ nhất, trợ giúp một phần vật chất cần thiết cho người lao động trong các trường hợp người lao động bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hay các khó khăn, rủi ro khác xảy ra.

Thứ hai, hoạt động bảo hiểm xã hội có thể bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người lao động góp phần làm cho đời sống kinh tế của người lao động được giữ vững ổn định. Khi cuộc sống của người lao động đảm bảo, ổn định sẽ hạn chế sự phân biệt đối xử, giảm bớt sự phân cách giàu nghèo và sự cùng khổ của người lao động cũng như những người cao tuổi, những người tàn tật mất sức lao động giúp cho người lao động an tâm làm việc khi còn sức lao động, góp phần ổn định xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

Thứ ba, hoạt động của bảo hiểm sẽ giúp cho người sử dụng lao động duy trì được sức lao động xã hội ổn định sự phát triển của doanh nghiệp và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, trên cơ sở hoạt động của bảo hiểm xã hội, nhà nước là chủ thể trung gian điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp người lao động và các tầng lớp dân cư trong các độ tuổi khác nhau, đảm bảo sự công bằng xã hội đối với mọi người lao động trong các khu vực kinh tế khác nhau.

Thứ năm, hoạt động của bảo hiểm xã hội sẽ ràng buộc trách nhiệm của người sử dụng lao động với người lao động, của người sử dụng lao động, người lao động đối với nhà nước.

Bảo hiểm xã hội lần đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ XIX dưới thời thủ tướng Bismark(1833-1889) để trợ giúp cho người lao động do gặp rủi ro biến cố mà bị suy giảm hay mất khả năng lao động dẫn đến bị suy giảm hay mất thu nhập.

Trong hệ thống bảo hiểm xã hội này đã tồn tại các chế độ như: chế độ bảo hiểm ốm đau do những người lao động buộc phải đóng góp; chế độ tai nạn lao động do giới chủ doanh nghiệp đóng góp để bảo vệ tính mạng sức khỏe của giới thợ trong doanh nghiệp; chế độ bảo hiểm tuổi già và tàn tật do ngân sách tài trợ theo trách nhiệm quản lý xã hội.

Có thể nói, bảo hiểm xã hội của Đức ra đời, tồn tại và phát triển đã đánh dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội trên thế giới. Đặc biệt là việc ghi nhận cơ chế ba bên trong việc đóng góp quỹ bảo hiểm xã hội bao gồm: giới chủ, giới thợ và nhà nước.

Ở Việt Nam quá trình phát triển của bảo hiểm xã hội trải qua các giai đoạn sau:

** Giai đoạn trước năm 1945:*

Trước năm 1945 ở Việt Nam chưa có pháp luật bảo hiểm xã hội vì thực dân Pháp đang đô hộ nước ta.

Trong giai đoạn này, Pháp đã áp dụng một số chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội như đau ốm, tai nạn, hưu trí nhưng chỉ hạn chế trong phạm vi công chức và quân nhân Việt Nam hưởng lương phục vụ cho bộ máy hành chính và lực lượng vũ trang của Pháp.

** Giai đoạn từ 1945-1959:*

Sau cách mạng tháng 8 Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước dân chủ nhân dân trong đó Điều 14 Hiến pháp 1946 có xác định quyền được trợ cấp của người già và người tàn tật.

Tiếp đó ngày 12.3.1947 Chủ tịch nước Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 29/SL quy định chế độ trợ cấp cho công nhân.

Ngày 20.5.1950 Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 76/SL; sắc lệnh 77/SL ghi nhận chế độ đau ốm, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí cho cán bộ, công nhân viên chức.

** Giai đoạn từ 1960-1994:*

Giai đoạn này đã xây dựng được một hệ thống trợ cấp bảo hiểm xã hội gồm các chế độ như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất sức lao động, hưu trí, tử tuất, khám chữa bệnh miễn phí, trợ cấp thôi việc... (NĐ 218/CP ngày 27.12.1961)

** Giai đoạn 1995 đến nay:*

Giai đoạn này ban hành rất nhiều các văn bản khác nhau quy định về bảo hiểm xã hội. Hiến pháp 1992 ghi nhận: “ Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức nhà nước và người làm công ăn lương, khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Đặc biệt, nhà nước ta đã ban hành Bộ luật lao động ngày 2.4.2002 NĐ 12/CP và NĐ12/CP ngày 26.1.1995 kèm theo điều lệ bảo hiểm xã hội đối với công nhân viên chức và người lao động; NĐ 01/CP ngày 9.1.2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo NĐ12/CP và Luật bảo hiểm xã hội Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006 quy định cụ thể các vấn đề của bảo hiểm xã hội như đối tượng tham gia, điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội, mức hưởng bảo hiểm xã hội, các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm xã hội, trách nhiệm của nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội... và Nghị định 152/CP ngày 22/12/2006 hướng dẫn Luật BHXH về BHXH bắt buộc.

Tóm lại, hệ thống các văn bản pháp luật quy định về bảo hiểm xã hội đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho người lao động và người sử dụng lao động khi tham gia vào bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta chiếm vị trí quan trọng nhất và là thành phần chính của hệ thống bảo đảm xã hội ở các nước trên thế giới.

b. Khái niệm bảo hiểm xã hội.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về bảo hiểm xã hội.

- Dưới góc độ xã hội thì bảo hiểm xã hội được coi là sự liên kết của những người lao động xuất phát từ lợi ích chung của xã hội, của người lao động và người sử dụng lao động. Khi tham gia quan hệ này người lao động sẽ được hưởng một khoản trợ cấp nhất định nếu có những biến cố rủi ro trên cơ sở sự đóng góp của các bên.

- Dưới góc độ kinh tế, bảo hiểm xã hội được coi là quá trình tổ chức và sử dụng một quỹ tiền tệ tập trung được dồn tích từ sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động theo quy định của pháp luật, nhằm hỗ trợ cho việc giải quyết những nhu cầu sinh sống thiết yếu của người lao động và gia đình họ khi họ gặp những rủi ro dẫn đến việc giảm hoặc mất khả năng thanh toán từ thu nhập theo lao động.

- Dưới góc độ pháp lý, bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,

bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam thì bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, tàn tật, thất nghiệp, tuổi già, tử tuất dựa trên cơ sở một quỹ tài chính do sự đóng góp của các bên tham gia bảo hiểm xã hội, có sự bảo hộ của Nhà nước theo pháp luật, nhằm bảo đảm an toàn đời sống cho người lao động và gia đình họ, đồng thời góp phần bảo đảm an toàn xã hội.

Bảo hiểm xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

- Bảo hiểm xã hội chủ yếu mang tính bắt buộc đối với người lao động
- Đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội gồm có người lao động và thành viên của họ khi thoả mãn các điều kiện pháp luật quy định.
- Mức hưởng bảo hiểm xã hội phụ thuộc vào mức đóng góp bảo hiểm xã hội, thời gian đóng góp bảo hiểm xã hội và sự kiện pháp lý kèm theo.
- Mức đóng góp và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội dựa theo chính sách xã hội trong từng thời kỳ của Nhà nước theo nguyên tắc hoạch toán độc lập và được Nhà nước bảo hộ
- Mục tiêu hoạt động của bảo hiểm xã hội nhằm thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước, bảo đảm cho người lao động các khoản trợ cấp tối thiểu khi gặp những rủi ro bị mất hoặc giảm thu nhập
- Bảo hiểm xã hội có sự tham gia đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và sự hỗ trợ của Nhà nước

c. Chức năng của bảo hiểm xã hội.

Chức năng của bảo hiểm xã hội là một loại phương diện hoạt động của bảo hiểm xã hội nhằm thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ mà bảo hiểm xã hội đặt ra. Bảo hiểm xã hội có các chức năng sau:

* Chức năng hạn chế khó khăn về kinh tế cho người lao động được bảo hộ và gia đình họ khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do bị giảm hoặc mất khả năng lao động. Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành trên cơ sở sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và một phần hỗ trợ của Nhà nước. Theo đó, người lao động khi đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với mức lương của mình họ sẽ được nhận trợ cấp bảo hiểm nếu có những sự kiện pháp lý kèm theo như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, tử tuất...

Có thể nói, đây là một chức năng rất quan trọng nhằm bảo đảm thay thế hoặc bù đắp thu nhập cho người lao động, giúp cho người lao động và các thành viên gia đình họ đã tham gia bảo hiểm là được bảo hiểm, được duy trì một cuộc sống tương đối ổn định khi có những rủi ro xảy ra.

* Chức năng phân phối lại thu nhập.

Tài chính của bảo hiểm xã hội do sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và sự hỗ trợ một phần của Nhà nước để tạo lập một quỹ tài chính hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, công khai, hoạch toán độc lập và được nhà nước bảo hộ. Thông qua quỹ bảo hiểm xã hội này người lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội họ sẽ được hưởng bảo hiểm xã hội khi có đủ các điều kiện theo pháp luật quy định.

Như vậy, không phải tất cả mọi người lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội là được hưởng trợ cấp. Chức năng phân phối lại thu nhập có nghĩa là những người lao động tham gia bảo hiểm xã hội nhưng có sức khỏe, có thu nhập ổn định cũng không được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Chỉ có những người lao động gặp những biến cố rủi ro nhất định nếu họ đóng bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm sẽ hỗ trợ một phần thu nhập cho họ và thành viên gia đình họ.

Người lao động khỏe mạnh đóng góp hỗ trợ cho người lao động đau yếu, phải nghỉ việc, người lao động trẻ đóng góp hỗ trợ cho những người đã hết tuổi lao động, những người đóng góp

vào quỹ bảo hiểm xã hội thường thì hỗ trợ cho những người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội khi thoả mãn các điều kiện pháp luật quy định.

* Chức năng hình thành một hệ thống an toàn cho xã hội.

Có thể nói, quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành thông qua sự đóng góp của 3 bên đã tạo cơ sở quan trọng trong việc bảo đảm cuộc sống cho người lao động và thành viên gia đình của họ khi họ gặp những rủi ro làm giảm hoặc mất thu nhập. Với phương thức lấy số đông những người tham gia bảo hiểm xã hội bù cho số ít những người thuộc diện được hưởng bảo hiểm xã hội làm cho không những người lao động mà người sử dụng lao động cũng được bảo vệ. Người lao động có cảm giác yên tâm, tích cực nhiệt tình trong công việc, người sử dụng lao động yên tâm đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chức năng này có ý nghĩa đối với người lao động và người sử dụng lao động góp phần đảm bảo ổn định xã hội cho đất nước. Một khi đảm bảo quyền lợi vật chất cho người lao động thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nó sẽ tạo cơ sở vững chắc cho sự ổn định xã hội, đảm bảo sự an toàn cho quốc gia.

2. Các nguyên tắc của bảo hiểm xã hội.

- Nhà nước thống nhất quản lý bảo hiểm xã hội.

Hiệu quả của hoạt động bảo hiểm xã hội luôn tỉ lệ thuận với việc thống nhất quản lý bảo hiểm xã hội của nhà nước. Nhà nước ban hành các chính sách, chế độ pháp luật về bảo hiểm xã hội chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra áp dụng bảo hiểm xã hội vào thực tế. Nhà nước quy định chính sách bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, chăm sóc phục hồi sức khoẻ, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong trường hợp người lao động bị đau ốm, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng là chủ thể tham gia đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội cùng với người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm cho quỹ bảo hiểm xã hội hoạt động. Trong đó nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo tồn giá trị và tăng cường của quỹ bảo hiểm xã hội.

- Bảo hiểm xã hội hoạt động theo nguyên tắc phân phối trên cơ sở mức độ đóng góp và tương trợ cộng đồng. Người lao động khi tham gia vào quan hệ bảo hiểm xã hội phải đóng góp bảo hiểm xã hội trên cơ sở tiền lương và họ sẽ được hưởng bảo hiểm xã hội khi có đủ điều kiện quy định. Mức trợ cấp được hưởng phụ thuộc vào mức đóng góp cho xã hội, thời gian đóng góp và sự kiện pháp lý kèm theo (tỷ lệ suy giảm hay mất khả năng lao động, thai sản, ốm đau, chết...) Tỷ lệ đóng góp bảo hiểm xã hội và mức hưởng trợ cấp của người lao động luôn có mối liên hệ mật thiết với thu nhập của người được bảo hiểm. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội trên cơ sở phân phối theo lao động luôn đảm bảo yếu tố công bằng hợp lý. Người lao động phải tham gia đóng góp bảo hiểm xã hội mới được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Tuy nhiên, nguyên tắc này còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố cộng đồng. Điều này có nghĩa là không phải bất kỳ người lao động nào khi tham gia đóng bảo hiểm xã hội đều được hưởng bảo hiểm xã hội. Người lao động cùng với người sử dụng lao động và nhà nước cùng tạo lập hình thành một quỹ bảo hiểm xã hội độc lập và tập trung trong đó đa số những người đóng góp bảo hiểm xã hội sẽ hỗ trợ cho số những người có đủ điều kiện hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc “ lấy số đông bù số ít.”

Có thể nói, hình thức tham gia bảo hiểm xã hội là một hình thức chia sẻ rủi ro trên cơ sở sự hỗ trợ của cộng đồng. Sự phối hợp chặt chẽ của hai nguyên tắc này vừa thể hiện sự bình đẳng giữa những người lao động tham gia bảo hiểm xã hội vừa thể hiện yếu tố xã hội, nhân văn của nhà nước ta trên cơ sở có sự hỗ trợ của cả cộng đồng.

- Thực hiện bảo hiểm xã hội cho người lao động trong mọi trường hợp hay bị suy giảm hay mất khả năng lao động.

Người lao động không phân biệt nam nữ, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, không phân biệt khu vực làm việc khi tham gia đóng góp bảo hiểm xã hội nếu có đủ điều kiện luật định sẽ hưởng quyền được bảo hiểm xã hội trên cơ sở mức đóng góp cho xã hội của họ.

Nguyên tắc này tạo cơ sở pháp lý đảm bảo quyền lợi cho mọi người lao động đồng thời khuyến khích mọi người lao động tham gia hoạt động bảo hiểm xã hội.

Mức trợ cấp bảo hiểm xã hội không được cao hơn mức tiền lương khi làm việc nhưng phải đảm bảo mức sống tối thiểu cho người được bảo hiểm.

Nguyên tắc này tạo cơ sở bình đẳng cho người lao động đang làm việc và người lao động được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Mức bảo hiểm xã hội mà người lao động nhận được là một khoản trợ cấp nhằm bù đắp cho người lao động và gia đình họ trên cơ sở sự phân tán rủi ro của quỹ bảo hiểm xã hội do đó mức bảo hiểm xã hội không được cao hơn mức tiền lương người lao động đang làm việc. Tuy nhiên, khi trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động nhà nước phải tính đến những nhu cầu tối thiểu đảm bảo quyền lợi cho người được bảo hiểm.

- Bảo hiểm xã hội phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội.

Mỗi một giai đoạn lịch sử khác nhau thì bảo hiểm xã hội hoạt động với phương thức khác nhau. Quá trình phát triển của bảo hiểm xã hội phụ thuộc điều kiện kinh tế-xã hội nhất định. Việc ban hành các chế độ bảo hiểm xã hội, đối tượng tham gia bảo hiểm, mức trợ cấp, chế độ chi trả bảo hiểm, mức đóng góp bảo hiểm xã hội phải có sự tương quan với mức thu nhập trong cộng đồng xã hội.

- Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội.

- Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương, tiền công của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập do người lao động lựa chọn nhưng mức thu nhập này không thấp hơn mức lương tối thiểu chung.

- Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

- Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch, được sử dụng đúng mục đích, được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần của bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp.

- Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.

II. NỘI DUNG CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Quỹ bảo hiểm xã hội

- Quỹ bảo hiểm xã hội là một quỹ tiền tệ tập trung, được hình thành từ sự đóng góp của các bên tham gia bảo hiểm xã hội.

- Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn sau:

+ Người sử dụng lao động đóng theo quy định sau:

Hàng tháng, người sử dụng lao động đóng trên quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của người lao động

* 3% vào quỹ ốm đau và thai sản; trong đó người sử dụng lao động giữ lại 2% để trả kịp thời cho người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương III của Luật BHXH và thực hiện quyết toán hằng quý với tổ chức bảo hiểm xã hội;

* 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

* 11% vào quỹ hưu trí và tử tuất; từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức đóng là 14%.

+ Người lao động đóng bằng 5% mức tiền lương, tiền công vào quỹ hưu trí và tử tuất; từ năm 2010 trở đi, cứ hai năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức đóng là 8%.

+ Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.

+ Hỗ trợ của Nhà nước.

+ Các nguồn thu hợp pháp khác.

Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý theo các nguyên tắc cơ bản sau:

* Nguyên tắc tập trung thống nhất, dân chủ và công khai.

* Nguyên tắc hoạch toán độc lập.

* Nguyên tắc được nhà nước bảo hộ.

* Nguyên tắc được thực hiện các biện pháp bảo tồn giá trị và tăng trưởng theo quy định của Chính Phủ.

Nguyên tắc tập trung thống nhất, dân chủ và công khai được coi là nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất. Thông qua nguyên tắc này tạo ra được một khối lượng tiền thống nhất tránh sự thất thoát quỹ và sử dụng quỹ không đúng mục đích. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nhà nước trong việc chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của quỹ bảo hiểm xã hội.

Ngoài ra các nguyên tắc khác phối hợp và liên kết với nhau cũng đóng vai trò nòng cốt tạo cơ sở đảm bảo cho việc cân đối thu chi của quỹ.

2. Các loại hình bảo hiểm xã hội

a. Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc

* Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

- Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng:

+ Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là công dân Việt Nam, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ ba tháng trở lên;

b) Cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công nhân quốc phòng, công nhân công an;

d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân;

đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn;

e) Người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

+ Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

- Ở những doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức này người sử dụng lao động, người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì người lao động được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội sau:

+ Chế độ trợ cấp ốm đau.

+ Chế độ trợ cấp thai sản

- + Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- + Chế độ hưu trí.
- + Chế độ tử tuất.
- + Chế độ nghỉ dưỡng, hồi phục sức khoẻ cho người lao động.

b. Loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Giải quyết tranh chấp về bảo hiểm xã hội

Khi xảy ra tranh chấp về bảo hiểm xã hội thì giải quyết như sau:

* Đối với tranh chấp giữa người lao động và người sử dụng lao động được giải quyết theo các quy định về giải quyết tranh chấp lao động (theo chương XIV BLLĐ).

* Đối với tranh chấp giữa người lao động đã nghỉ việc theo chế độ với người sử dụng lao động hoặc với cơ quan bảo hiểm xã hội, giữa người sử dụng lao động với cơ quan bảo hiểm xã hội do hai bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì do Toà án nhân dân giải quyết.

III. CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Chế độ ốm đau.

a. Khái niệm và ý nghĩa của chế độ ốm đau

Ốm đau là sự kiện pháp lý làm cho người lao động tạm thời mất khả năng lao động dẫn đến gián đoạn về thu nhập. Theo Luật bảo hiểm xã hội thì bảo hiểm ốm đau là trường hợp được trợ cấp khi mất khả năng lao động do ốm đau, tai nạn lao động, chăm sóc con ốm đau mà người lao động bị gián đoạn về thu nhập.

Bảo hiểm ốm đau là một chế độ rất quan trọng không chỉ đối với người lao động và gia đình họ mà còn đối với người sử dụng lao động, nhà nước và xã hội.

Đối với người lao động, bảo hiểm ốm đau là sự trợ giúp ngắn hạn hỗ trợ người lao động và thành viên gia đình người lao động khi họ bị gián đoạn về thu nhập. Đây là sự bù đắp giúp người lao động có khả năng phục hồi sức khỏe, duy trì cuộc sống của bản thân và gia đình người lao động. Bảo hiểm ốm đau còn là cơ sở pháp lý động viên người lao động điều trị hiệu quả và khuyến khích người lao động trong quá trình thực hiện công việc của mình.

Đối với người sử dụng lao động và nhà nước, chế độ ốm đau phản ánh trách nhiệm của nhà nước và người sử dụng lao động quan tâm đến nhân thân, đời sống người lao động. Điều này hỗ trợ người lao động yên tâm trong hoạt động sản xuất giúp người lao động ổn định thu nhập, ổn định cuộc sống. Đây cũng là yếu tố góp phần ổn định quan hệ lao động hài hòa, ổn định hạn chế các tranh chấp, bất đồng xảy ra, tạo sự ổn định cho nền kinh tế xã hội của đất nước.

b. Đối tượng hưởng chế độ ốm đau

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động kể cả cán bộ quản lý, người lao động làm việc trong hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hưởng tiền công theo hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên.

+ Người lao động là công nhân quốc phòng, công nhân công an làm việc trong các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang.

+ Người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu, công trình ở nước ngoài;

c. Điều kiện hưởng chế độ ốm đau

Không phải đối tượng nào bị ốm đau đều hưởng chế độ ốm đau. Chỉ có những đối tượng thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật về chế độ ốm đau mới được hưởng. Người lao động được hưởng chế độ ốm đau khi có các điều kiện sau:

+ Bị ốm đau, tai nạn rủi ro phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở y tế.

Trường hợp ốm đau, tai nạn phải nghỉ việc do tự huỷ hoại sức khoẻ, do say rượu hoặc sử dụng ma tuý, chất gây nghiện khác thì không được hưởng chế độ ốm đau.

+ Có con dưới 7 tuổi bị ốm đau, phải nghỉ việc để chăm sóc con và có xác nhận của cơ sở y tế.

+ Người lao động có đóng bảo hiểm xã hội. Hiện nay pháp luật chưa quy định cụ thể mức thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu là bao nhiêu thì được hưởng chế độ ốm đau. Theo quy định của pháp luật, bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với những hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên. Như vậy có nên hiểu là những người lao động đang làm việc tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ 3 tháng trở lên thì được hưởng chế độ ốm đau? Pháp luật cần quy định cụ thể thời gian tối thiểu đóng bảo hiểm xã hội để được hưởng chế độ này.

d. Thời gian hưởng chế độ ốm đau

- Thời gian hưởng trợ cấp ốm đau phụ thuộc vào số năm tham gia đóng BHXH, điều kiện, môi trường làm việc và tình trạng bệnh tật.

- Thời gian hưởng trợ cấp ốm đau trong một năm tính theo thời gian làm việc như sau:

* Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội được tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, nghỉ hằng tuần theo quy định. Thời gian này được tính kể từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch, không phụ thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

* Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong năm của người lao động làm việc trong điều kiện bình thường, làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên được quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội.

Danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

Danh mục nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên do Bộ Nội vụ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc ban hành.

* Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau theo Điều 24 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

+ Thời gian tối đa hưởng chế độ khi con ốm đau trong 1 năm cho mỗi con tối đa là 20 ngày làm việc nếu con dưới 3 tuổi; tối đa là 15 ngày làm việc nếu con từ đủ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi.

+ Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội, nếu một người đã hết thời hạn hưởng chế độ mà con vẫn ốm đau thì người kia được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

+ Người lao động có thời gian tham gia BHXH dưới 15 năm số ngày nghỉ hưởng trợ cấp là 30 ngày nếu làm việc trong điều kiện bình thường; 40 ngày nếu làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại hoặc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.

+ Người lao động có thời gian tham gia BHXH từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm số ngày nghỉ hưởng trợ cấp là 40 ngày nếu làm việc trong điều kiện bình thường; 50 ngày nếu làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại hoặc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.

+ Người lao động có thời gian tham gia BHXH trên 30 năm số ngày nghỉ hưởng trợ cấp là 60 ngày nếu làm việc trong điều kiện bình thường; 70 ngày nếu làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại hoặc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên.

- Người lao động mắc các bệnh cần điều trị dài ngày theo danh mục do Bộ y tế quy định thời hạn không quá 180 ngày trong một năm thì hưởng 75% mức tiền lương của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Đối với người lao động mắc bệnh điều trị quá 180 ngày thì mức hưởng như sau:

+ 65% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ nếu đóng đủ 30 năm trở lên.

+ 55% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ nếu đóng đủ 15 năm đến dưới 30 năm.

+ 45% mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ nếu đóng dưới 15 năm.

Riêng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như quân đội nhân dân, công an nhân dân thời gian hưởng ốm đau tùy thuộc vào thời gian điều trị tại cơ sở y tế thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân.

Người lao động sau thời gian hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội mà sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

** Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong một năm tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần, ngày đi và về nếu nghỉ tại cơ sở tập trung. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hoặc Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời quyết định, cụ thể như sau:*

+ Tối đa 10 ngày đối với người lao động sức khỏe còn yếu sau thời gian ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày;

+ Tối đa 7 ngày đối với người lao động sức khỏe còn yếu sau thời gian ốm đau do phải phẫu thuật;

+ Bằng 5 ngày đối với các trường hợp khác.

** Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe một ngày:*

+ Bằng 25% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình;

+ Bằng 40% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung, mức hưởng này tính cả tiền đi lại, tiền ăn và ở.

** Thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì cả người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội trong tháng đó. Thời gian này không tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.*

2. Chế độ trợ cấp thai sản

a. Khái niệm và ý nghĩa của chế độ thai sản

Chế độ thai sản là chế độ thể hiện trách nhiệm của nhà nước đối với lao động đặc thù và nhóm người nhận nuôi con nuôi.

Chế độ thai sản nhằm bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi có thai, sinh con, nhân nuôi con nuôi sơ sinh. Việc quy định chế độ thai sản nhằm giúp người lao động phục hồi sức khỏe khi sinh con, nuôi con nuôi. Đồng thời đó cũng là một khoản trợ cấp nhằm trợ giúp cho người lao động góp phần bảo đảm cân bằng về thu nhập và ổn định sức khỏe cho người lao động. Thông qua chế độ thai sản, chức năng làm mẹ của lao động nữ được nhà nước quan tâm và bảo đảm thực hiện.

b. Đối tượng hưởng chế độ thai sản

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động kể cả cán bộ quản

lý, người lao động làm việc trong hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hưởng tiền công theo hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên.

+ Người lao động là công nhân quốc phòng, công nhân công an làm việc trong các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang.

+ Người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu, công trình ở nước ngoài;

c. Điều kiện

Điều kiện hưởng chế độ thai sản theo khoản 2 Điều 28 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

+ Lao động nữ sinh con và người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 4 tháng tuổi phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 6 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi. Trước đây, pháp luật quy định lao động nữ chỉ được hưởng thai sản cho hai con nhưng hiện nay, pháp luật không hạn chế số lần sinh con mà người lao động vẫn được hưởng chế độ thai sản.

+ Trường hợp người lao động đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này nghỉ việc trước thời điểm sinh con hoặc nhận con nuôi dưới 4 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản. theo quy định tại các Điều 31, 32, 34 và khoản 1 Điều 35 Luật Bảo hiểm xã hội.

+ Lao động nữ bị sảy thai, đẻ thai chết lưu.

+ Lao động nữ sau khi sinh con con chết.

+ Lao động nữ đặt vòng tránh thai, thực hiện các biện pháp triệt sản.

+ người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội và có xác nhận của tổ chức cơ sở y tế có thẩm quyền.

d. Thời gian hưởng trợ cấp thai sản

* Chế độ khám thai: trong thời gian mang thai, lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai 5 lần, mỗi lần một ngày. Trường hợp thai bệnh lý hoặc xa cơ sở y tế thì nghỉ hai ngày cho mỗi lần khám thai.

* Chế độ sảy thai, nạo hút thai, thia chết lưu lao động nữ được nghỉ 10 ngày nếu thai dưới 1 tháng; 20 ngày nếu thai 1 đến dưới 3 tháng; 40 ngày nếu thai 3 tháng trở lên đến dưới 6 tháng; 50 ngày nếu thai 6 tháng trở lên (Thời gian này tính cả ngày nghỉ lễ, tết, nghỉ hàng tuần.)

* Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi sinh con của lao động nữ phụ thuộc vào điều kiện lao động, tình trạng thể chất và số con một lần sinh, cụ thể là:

+ 4 tháng, nếu làm nghề hoặc công việc trong điều kiện lao động bình thường;

+ 5 tháng, nếu làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc theo chế độ 3 ca; làm việc thường xuyên ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên;

+ 6 tháng đối với lao động nữ là người tàn tật có mức suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên.

+ Trường hợp sinh một lần từ 2 con trở lên, ngoài thời gian nghỉ việc quy định tại điểm a, b, c khoản này thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con lao động nữ được nghỉ thêm 30 ngày.

* Trường hợp sau khi sinh con, nếu con chết thì thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản của lao động nữ như sau:

+ Con dưới 60 ngày tuổi bị chết thì mẹ được nghỉ việc 90 ngày tính từ ngày sinh con;

+ Con từ 60 ngày tuổi trở lên bị chết thì mẹ được nghỉ việc 30 ngày tính từ ngày con chết.

Thời gian nghỉ việc quy định tại khoản này không vượt quá thời gian nghỉ sinh con và không tính vào thời gian nghỉ việc riêng hàng năm theo quy định của pháp luật về lao động.

* Trường hợp chỉ cha hoặc mẹ tham gia bảo hiểm xã hội hoặc cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con, thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 4 tháng tuổi.

* Trường hợp đặt vòng tránh thai người lao động nghỉ 7 ngày; trường hợp triệt sản người lao động nghỉ 15 ngày. (Thời gian này tính cả nghỉ lễ, tết, nghỉ hùn tuần.)

e. Mức trợ cấp

Trợ cấp một lần bằng hai tháng lương tối thiểu chung cho mỗi con.

Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết thì cha cũng được trợ cấp như trên.

Người lao động hưởng 100% mức bình quân tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Nếu chưa đủ 6 tháng thì bình quân các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

Trường hợp người lao động nữ đi làm trước khi hết thời gian nghỉ thai sản phải có đủ 3 điều kiện:

+ Sau khi sinh con đủ 60 ngày.

+ Có xác nhận về việc đi làm sớm không có hại cho sức khỏe.

+ Báo trước cho người sử dụng lao động và được đồng ý.

* Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội làm cơ sở tính hưởng chế độ thai sản theo khoản 1 Điều 35 Luật Bảo hiểm xã hội là mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

* Trường hợp người lao động đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 6 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản khi đi khám thai, khi sẩy thai, nạo, hút hoặc thai chết lưu, thực hiện các biện pháp tránh thai theo quy định tại các Điều 29, 30 và Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội là mức bình quân tiền lương, tiền công tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

Trường hợp lao động nữ sau khi nghỉ thai sản mà vẫn yếu sức khỏe thì được hưởng chế độ nghỉ dưỡng sức theo quy định như sau:

+ Lao động nữ sau thời gian hưởng chế độ khi sẩy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu quy định tại Điều 30 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc sau thời gian hưởng chế độ khi sinh con quy định tại Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội mà sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

+ Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong một năm tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần, ngày đi và về nếu nghỉ tại cơ sở tập trung. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hoặc Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời quyết định, cụ thể như sau:

- Tối đa 10 ngày đối với lao động nữ sinh một lần từ 2 con trở lên;

- Tối đa 7 ngày đối với lao động nữ sinh con phải phẫu thuật;

- Bằng 5 ngày đối với các trường hợp khác.

* Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe một ngày:

+ Bằng 25% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình;

+ Bằng 40% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung, mức hưởng này tính cả tiền đi lại, tiền ăn và ở.

• Mức hưởng chế độ thai sản được quy định như sau:

$$\text{Mức hưởng khi nghỉ việc đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu, thực hiện các biện pháp tránh thai} = \frac{\text{Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{26 \text{ ngày}} \times 100\% \times \text{Số ngày nghỉ việc theo chế độ thai sản}$$

+ Mức hưởng chế độ thai sản khi nghỉ việc đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu, thực hiện các biện pháp tránh thai được tính theo công thức sau:

Trong đó:

- Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc được tính như quy định tại khoản 4 Mục này.

- Số ngày nghỉ việc theo chế độ thai sản tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần. Riêng đối với thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi khám thai tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

+ Mức hưởng chế độ thai sản khi nghỉ việc sinh con hoặc nghỉ việc nuôi con nuôi được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức hưởng khi nghỉ việc sinh con hoặc nuôi con nuôi} = \frac{\text{Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc}}{\text{Số tháng nghỉ sinh con hoặc nghỉ nuôi con nuôi theo chế độ}}$$

* Trong thời gian lao động nữ nghỉ việc hưởng chế độ thai sản nếu không hưởng tiền lương, tiền công tháng thì người lao động và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian này được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

3. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

a. *Khái niệm bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*

Khái niệm tai nạn lao động

Tai nạn lao động là thuật ngữ được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Tai nạn lao động là tai nạn xảy ra trong quá trình lao động do kết quả của sự tác động đột ngột từ bên ngoài làm chết người, làm tổn thương hoặc phá hủy chức năng hoạt động bình thường của một bộ phận nào đó của cơ thể. Khi người lao động bị nhiễm độc đột ngột với sự xâm nhập vào cơ thể một lượng đủ lớn các chất độc có thể gây chết người ngay tức khắc hoặc hủy hoại một chức năng nào đó của cơ thể thì gọi là nhiễm độc cấp tính và cũng được coi là tai nạn lao động.¹

Điều 105 Bộ luật lao động quy định tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

Khái niệm bệnh nghề nghiệp

Bệnh nghề nghiệp được hiểu là một trạng thái bệnh lý mang tính chất đặc trưng cho một bệnh nghề nghiệp hoặc có liên quan đến nghề nghiệp mà nguyên nhân sinh bệnh do tác hại thường xuyên và kéo dài của điều kiện lao động xấu.²

¹ Tập bài giảng bảo hộ lao động, NXB LĐXH tr 27

² Sđd, tr 28.

Điều 106 Bộ luật lao động quy định bệnh nghề nghiệp là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động.

Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là sự bù đắp một phần thu nhập cho người lao động về những thiệt hại của họ, giúp họ phục hồi sức khỏe do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp làm giảm hoặc mất đi khả năng lao động dẫn đến mất hoặc giảm thu nhập. Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhằm trợ giúp cho người lao động khắc phục những thiệt hại tạm thời cũng như lâu dài để giúp phần ổn định cuộc sống của người lao động do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra.

Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Việc thực hiện chế độ này thông qua quỹ bảo hiểm xã hội theo cơ chế ba bên và thông qua quỹ của người sử dụng lao động.

+ Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gắn liền với quan hệ lao động, gắn liền với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người lao động.

+ Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gắn với rủi ro và điều kiện lao động có hại gây ra cho người lao động.

b. Đối tượng hưởng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động kể cả cán bộ quản lý, người lao động làm việc trong hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hưởng tiền công theo hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên.

+ Người lao động là công nhân quốc phòng, công nhân công an làm việc trong các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang.

+ Người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu, công trình ở nước ngoài;

c. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

* Bị tai nạn tại nơi làm việc và trong giờ làm việc bao gồm:

- Tai nạn xảy ra trong lao động gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ được phân công;

- Tai nạn trong thời gian ngừng việc giữa giờ do nhu cầu sinh hoạt đã được chế độ, nội quy quy định như vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh;

- Tai nạn trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, trong thời gian chuẩn bị và kết thúc công việc.

* Bị tai nạn ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động mà các công việc đó gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động được phân công.

* Bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường mà hằng ngày, người lao động vẫn thường xuyên đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại.

Điều kiện hưởng bệnh nghề nghiệp

Người lao động mắc một trong các bệnh do Bộ lao động – Thương binh- Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

Người lao động làm việc ở môi trường hoặc nghề có yếu tố độc hại.

Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5 % trở lên.

Danh mục bệnh nghề nghiệp bao gồm các loại sau:

1. Nhiễm độc chì và các hợp chất chì

2. Nhiễm độc benzen và các đồng đẳng
3. Nhiễm độc thủy ngân và các hợp chất thủy ngân.
4. Bệnh bụi phổi do silic.
5. Bệnh bụi phổi do Amiang
6. Nhiễm độc mang gan và các hợp chất mang gan.
7. Nhiễm các tia phóng xạ và X
8. Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn.
9. Loét da, loét vách ngăn môi, viêm da, chàm tiếp xúc.
10. Bệnh xạm da.
11. Bệnh rung chuyển nghề nghiệp.
12. Bệnh bụi phổi bông.
13. Bệnh lao nghề nghiệp.
14. Bệnh viêm gan do vi rút nghề nghiệp.
15. Bệnh do Leptospira.
16. Bệnh nhiễm độc Trinitrotoluene (TNT).
17. Bệnh nhiễm độc Axen và các hợp chất Axen nghề nghiệp.
18. Bệnh nhiễm độc Nicotin nghề nghiệp.
19. Bệnh nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp.
20. Bệnh giảm áp nghề nghiệp.
21. Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp.
22. Bệnh hen phế quản nghề nghiệp.
23. Bệnh nhiễm độc Cacbonmonoxit nghề nghiệp.
24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp.
25. Bệnh viêm loét da, viêm móng vfa xung quanh móng nghề nghiệp.

* Quyền lợi và mức trợ cấp của người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm trả các khoản chi phí y tế và tiền lương từ khi sơ cứu đến khi điều trị ổn định thương tật cho người lao động bị tai nạn lao động. Các khoản chi phí y tế và tiền lương do người sử dụng lao động chi trả bao gồm:

- + Tiền khám, chữa bệnh, tiền viện phí bồi thường theo bệnh lý (nếu có).
- + Tiền lương trả trong thời gian chữa trị.

Sau khi điều trị ổn định, người sử dụng lao động có trách nhiệm sắp xếp công việc phù hợp cho người lao động bị tai nạn và được tổ chức bảo hiểm xã hội giới thiệu đi giám định khả năng lao động theo quy định của pháp luật.

Người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ trợ cấp tùy thuộc vào mức suy giảm khả năng lao động. Người lao động có thể hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc một lần.

Trợ cấp một lần theo Điều 42 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

+ Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì được hưởng trợ cấp một lần.

+ Mức hưởng trợ cấp một lần được tính theo công thức sau:

Trợ cấp một lần quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Mức trợ cấp một lần} &= \text{Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động} + \text{Mức trợ cấp tính theo số năm đóng BHXH} \\
 &= \{5 \times L_{\min} + (m - 5) \times 0,5 \times L_{\min}\} + \{0,5 \times L + (t - 1) \times 0,3 \times L\}
 \end{aligned}$$

Trong đó:

- L_{\min} : mức lương tối thiểu chung.
- m : mức suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (lấy số tuyệt đối $5 \leq m \leq 30$).
- L : mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị. Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội thì bằng mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của chính tháng đó.
- t : số năm đóng bảo hiểm xã hội. Một năm tính đủ 12 tháng, không kể năm đầu đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 1: Ông Đ bị tai nạn lao động tháng 8/2007. Sau khi điều trị ổn định tại bệnh viện, ông Đ được giám định có mức suy giảm khả năng lao động là 20%. Ông Đ có 10 năm đóng bảo hiểm xã hội, mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội tháng 7/2007 là 1.200.000 đồng. Ông Đ thuộc đối tượng hưởng trợ cấp tai nạn lao động một lần với mức trợ cấp được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động} &= 5 \times 450.000 + (20 - 5) \times 0,5 \times 450.000 \\ &= 5.625.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội} &= 0,5 \times 1.200.000 + (10 - 1) \times 0,3 \times 1.200.000 \\ &= 3.840.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Mức trợ cấp một lần của ông Đ là: 5.625.000 đồng + 3.840.000 đồng = 9.465.000 (đồng)

- Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động như sau: suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng 5 tháng lương tối thiểu chung, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 tháng lương tối thiểu chung.

- Mức trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội như sau: từ 1 năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3 tháng tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

* Trợ cấp hằng tháng được quy định như sau:

+ Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì được hưởng trợ cấp hằng tháng.

* Trợ cấp hằng tháng được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức trợ cấp hằng tháng} &= \text{Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động} + \text{Mức trợ cấp tính theo số năm đóng BHXH} \\ &= \{0,3 \times L_{\min} + (m - 31) \times 0,02 \times L_{\min}\} + \{0,005 \times L + (t - 1) \times 0,003 \times L\} \end{aligned}$$

Trong đó:

- L_{\min} : mức lương tối thiểu chung.
- m : mức suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (lấy số tuyệt đối $31 \leq m \leq 100$).
- L : mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị. Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội thì bằng mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của chính tháng đó.
- t : số năm đóng bảo hiểm xã hội. Một năm tính đủ 12 tháng, không kể năm đầu đóng bảo hiểm xã hội.

* Thời điểm hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đối với người lao động điều trị nội trú được tính từ tháng người lao động điều trị xong, ra viện.

Trường hợp người lao động không điều trị nội trú thì thời điểm hưởng trợ cấp được tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

+ Mức hưởng trợ cấp hằng tháng được tính theo công thức như khoản 2 Điều 21 Nghị định này, trong đó:

+ Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động như sau: suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương tối thiểu chung, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương tối thiểu chung;

+ Mức trợ cấp tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội như sau: từ 1 năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 0,3% mức tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

* Người hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng nghỉ việc, được hưởng bảo hiểm y tế do quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm.

* Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi điều trị ổn định thương tật, bệnh tật theo Điều 48 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

+ Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp mà sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

+ Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong một năm tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần, ngày đi và về nếu nghỉ tại cơ sở tập trung. Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hoặc Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời quyết định, cụ thể như sau:

- Tối đa 10 ngày đối với người lao động suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Tối đa 7 ngày đối với người lao động suy giảm khả năng lao động từ 31% đến 50% do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Bằng 5 ngày đối với người lao động suy giảm khả năng lao động từ 15% đến 30% do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

* Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe một ngày:

+ Bằng 25% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại gia đình;

+ Bằng 40% mức lương tối thiểu chung nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tại cơ sở tập trung, mức hưởng này tính cả tiền đi lại, tiền ăn và ở.

4. Chế độ trợ cấp hưu trí.

a. Khái niệm và ý nghĩa của chế độ bảo hiểm hưu trí

Chế độ bảo hiểm hưu trí là chế độ bảo hiểm quan trọng trong hệ thống bảo hiểm xã hội. Chế độ bảo hiểm hưu trí được hiểu là khoản trợ cấp nhằm bù đắp cho người lao động khi họ hết tuổi lao động hoặc không còn tham gia quan hệ lao động nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống cho họ.

Dưới góc độ pháp luật, chế độ bảo hiểm hưu trí là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về các điều kiện và mức trợ cấp cho những người y tham gia bảo hiểm xã hội khi đã hết tuổi lao động hoặc không còn tham gia quan hệ lao động.

Chế độ bảo hiểm hưu trí có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Đối tượng tham gia hưởng bảo hiểm hưu trí rất rộng bao gồm đa số những người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trừ một số người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bị chết hoặc người lao động đang làm việc bị chết.

+ Thời gian tham gia đóng bảo hiểm để được hưởng chế độ này tương đối dài (trừ trường hợp mai táng phí).

+ Quỹ để chi trả cho chế độ bảo hiểm hưu trí tương đối lớn (15% quỹ lương của người lao động và người sử dụng lao động đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội chi trả cho chế độ bảo hiểm hưu trí và tử tuất).

+ Điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm hưu trí mang tính chất rất linh hoạt, có sự phân cấp giữa lao động nam và lao động nữ, có sự phân cấp giữa các vùng miền, giữa những người bị suy giảm khả năng lao động, có sự lựa chọn giữa chế độ hưu hàng tháng, chế độ hưu chờ cũng như chế độ hưu một lần.

+ Bảo hiểm hưu trí chủ yếu áp dụng đối với các đối tượng đã hết tuổi lao động hoặc không còn tham gia vào quan hệ lao động.

Chế độ bảo hiểm hưu trí có những ý nghĩa nhất định:

Đối với người lao động, bảo hiểm hưu trí là một phần thu nhập được tích lũy trong suốt quá trình lao động của người lao động để đảm bảo cuộc sống của người lao động khi không còn tham gia quan hệ lao động cũng như hết tuổi lao động. Đây là mục tiêu động lực cơ bản thúc đẩy tham gia bảo hiểm để dự phòng cho cuộc sống về già. Chế độ bảo hiểm hưu trí còn là yếu tố động viên người lao động, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi họ không còn làm việc.

Đối với nhà nước chế độ bảo hiểm hưu trí là sự bù đắp của nhà nước, của xã hội đối với quá trình cống hiến sức lao động cho xã hội. Nó vừa thể hiện sự quan tâm của nhà nước và xã hội đối với đời sống người lao động khi về già đồng thời cũng thể hiện trách nhiệm của nhà nước và xã hội đối với họ.

b. Đối tượng hưởng chế độ trợ cấp hưu trí

* Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

* Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động kể cả cán bộ quản lý, người lao động làm việc trong hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hưởng tiền công theo hợp đồng lao động từ đủ 3 tháng trở lên.

* Người lao động là công nhân quốc phòng, công nhân công an làm việc trong các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang.

* Người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm các loại hợp đồng sau đây:

+ Hợp đồng với tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp được phép hoạt động dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài dưới hình thức thực tập, nâng cao tay nghề và doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài có đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

+ Hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu, công trình ở nước ngoài;

+ Hợp đồng cá nhân.

c. Điều kiện hưởng

Điều kiện hưởng lương hưu được quy định như sau:

Người lao động được hưởng lương hưu khi nghỉ việc thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

+ Nam từ đủ 55 tuổi đến đủ 60 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên;

+ Người lao động từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà trong đó có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò; (- Khai thác than;

- Vận tải than, đất, đá;

- Vận hành máy khoan;

- Nổ mìn;

Đào hầm lò để khai thác than.)

+ Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên. (Người lao động bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và có đủ

20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, nghỉ việc hưởng lương hưu quy định bao gồm các đối tượng sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở y tế dân y và lực lượng vũ trang, cơ sở chữa bệnh được thành lập theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02 tháng 7 năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về xử lý vi phạm hành chính hoặc trong cơ sở cai nghiện ma túy;

- Cán bộ, công chức là thành viên tổ công tác cai nghiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 56/2002/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2002 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện tại gia đình và cộng đồng;

- Cán bộ, công chức chuyên trách phòng, chống tệ nạn xã hội.)

* Điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động theo Điều 51 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

Người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với mức lương hưu của người đủ điều kiện quy định tại Điều 26 Nghị định này khi thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Nam đủ 50 tuổi trở lên, nữ đủ 45 tuổi trở lên;

+ Có đủ 15 năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì không kể tuổi đời.

* Điều kiện và mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu theo khoản 1 Điều 55 và mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

+ Điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

+ Sau 12 tháng nghỉ việc nếu không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội;

+ Ra nước ngoài để định cư.

* Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội.

* Khi tính mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần, nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì được tính: dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính là nửa năm; từ trên 6 tháng đến 12 tháng tính tròn là một năm.

d.. Mức trợ cấp

Mức lương hưu hằng tháng được quy định như sau:

+ Người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định, mức lương hưu hằng tháng được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 31 Nghị định này tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

+ Người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 27 Nghị định này, mức lương hưu hằng tháng được tính theo quy định tại khoản 1 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị định này thì mức lương hưu giảm đi 1%.

+ Mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức lương tối thiểu chung.

+ Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội kể từ năm thứ 31 trở đi đối với nam và năm thứ 26 trở đi đối với nữ. Cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội.

+ Khi tính mức lương hưu hằng tháng và trợ cấp một lần khi nghỉ hưu quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều này nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ dưới 3 tháng thì

không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính là nửa năm; từ trên 6 tháng đến 12 tháng tính tròn là một năm.

Mức lương hưu hằng tháng và trợ cấp một lần khi nghỉ hưu quy định tại Điều 28 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

* Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng được tính bằng 45% tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

* Mức lương hưu hằng tháng theo Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

- Tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng đối với người nghỉ hưu trước tuổi được tính như quy định tại điểm a khoản này. Nhưng mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi thì tỷ lệ hưởng lương hưu giảm đi 1%. Trường hợp tuổi nghỉ hưu có tháng lẻ thì được tính tròn thêm một tuổi.

- Đối với người nghỉ hưu theo quy định nam đủ 50 tuổi trở lên, nữ đủ 45 tuổi trở lên; thì lấy mốc tuổi 60 đối với nam và tuổi 55 đối với nữ để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi quy định.

- Đối với người nghỉ hưu theo quy định có đủ 15 năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì không kể tuổi đời thì lấy mốc tuổi 55 đối với nam và tuổi 50 đối với nữ để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi quy định.

* Mức lương hưu hằng tháng được tính bằng tích số của tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng với mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội. Trường hợp sau khi tính cụ thể mà mức lương hưu hằng tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung thì được điều chỉnh bằng mức lương tối thiểu chung.

* Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu được tính: Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội kể từ năm thứ 31 trở đi đối với nam và năm thứ 26 trở đi đối với nữ. Cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp quân hàm, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có). Tiền lương này được tính trên mức lương tối thiểu chung tại thời điểm tính mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

* Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 31 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

$$M_{\text{bqtl}} = \frac{\text{Tổng số tiền lương, tiền công của các tháng đóng BHXH}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

* Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định theo điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 31 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

$$M_{\text{bqtl}} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương tháng đóng} \\ \text{BHXH theo chế độ tiền lương} \\ \text{do Nhà nước quy định} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương, tiền công của các} \\ \text{tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương} \\ \text{do người sử dụng lao động quyết định} \end{array}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

+ Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bằng tích số giữa tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định với mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính theo quy định tại khoản 4 Mục này.

+ Trường hợp người lao động có từ 2 giai đoạn trở lên thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của mỗi giai đoạn được tính như quy định tại điểm a nêu trên.

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bằng tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của các giai đoạn.

* Tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng quy định tại Điều 33 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

+ Thời điểm tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng được tính từ tháng liền kề với tháng người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo hoặc xuất cảnh trái phép hoặc bị toà án tuyên bố là mất tích.

+ Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP.

* Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần đối với người lao động theo Điều 58, 59 và Điều 60 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

- Đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995:

+ Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân các mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu.

+ *Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.*

+ Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian đó. Trong đó thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp chưa đủ 5 năm, thì tính bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

- *Đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2007:*

+ Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng của số năm đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ hưu như sau:

- Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 6 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

- Tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 8 năm cuối trước khi nghỉ hưu.

+ Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian;

+ Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian đó. Trong đó thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp chưa đủ số năm quy định tại điểm a khoản này thì tính bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

- Đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở đi:

+ Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

+ Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian;

+ Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian đó. Trong đó thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ do Nhà nước quy định thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp chưa đủ 10 năm thì tính bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

5. Chế độ tử tuất

a. Khái niệm và ý nghĩa của chế độ tử tuất

Chế độ bảo hiểm tử tuất là sự bù đắp một phần thu nhập cho thành viên gia đình người lao động khi người lao động chết dẫn đến mất nguồn thu nhập.

Chế độ bảo hiểm tử tuất bao gồm tổng hợp các quy định của pháp luật về đối tượng, điều kiện hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng hoặc một lần khi người lao động bị chết.

Có thể nói, chế độ bảo hiểm tử tuất cùng với chế độ bảo hiểm hưu trí là những chế độ sử dụng quỹ bảo hiểm rất lớn để chi trả cho gia đình người lao động. Chế độ bảo hiểm tử tuất có những ý nghĩa cơ bản sau:

Đối với gia đình người lao động: Đây là sự hỗ trợ một phần kinh phí để chia sẻ những khó khăn về mặt tài chính khi người lao động chết. Đồng thời chế độ bảo hiểm tử tuất còn góp phần khắc phục những khó khăn lâu dài cho thân nhân của người lao động nhằm đảm bảo cho thân nhân của người lao động có thể ổn định cuộc sống khi đã mất đi một nguồn thu nhập. Ngoài ra, khoản trợ cấp này còn tạo tâm lý động viên người lao động tham gia bảo hiểm xã hội góp phần nâng cao hơn nữa vai trò của bảo hiểm xã hội.

Đối với nhà nước: Đây thực sự là khoản trợ cấp thể hiện trách nhiệm của nhà nước và xã hội đối với những khó khăn của gia đình người lao động bị chết. Bên cạnh đó bảo hiểm tử tuất còn thể hiện sự quan tâm chia sẻ về mặt vật chất cũng như tinh thần đối với những thân nhân của người chết.

b. Đối tượng hưởng chế độ mai táng phí

Các đối tượng sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu chung:

- + Người lao động (như đối với trường hợp nghỉ hưu) đang đóng bảo hiểm xã hội.
- + Người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội.
- + Người đang hưởng lương hưu; hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

c. Điều kiện và mức hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng

Các đối tượng sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp hàng tháng:

- + Người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần;
- + Người đang hưởng lương hưu;
- + Người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (kể cả chết trong thời gian điều trị lần đầu);
- + Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

* Thân nhân của các đối tượng trên được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng bao gồm:

- Con chưa đủ 15 tuổi (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi người chồng chết người vợ đang mang thai); con chưa đủ 18 tuổi nếu còn đi học; con từ đủ 15 tuổi trở lên nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- Vợ từ đủ 55 tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên; vợ dưới 55 tuổi, chồng dưới 60 tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng, người khác mà đối tượng này có trách nhiệm nuôi dưỡng nếu từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ;
- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ hoặc cha chồng, mẹ vợ hoặc mẹ chồng, người khác mà đối tượng này có trách nhiệm nuôi dưỡng nếu dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Thân nhân phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hằng tháng nhưng thấp hơn mức lương tối thiểu chung.

* Mức trợ cấp tuất hàng tháng theo Điều 65 Luật Bảo hiểm xã hội được quy định như sau:

- + Mức trợ cấp tuất hàng tháng đối với mỗi thân nhân quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này bằng 50% mức lương tối thiểu chung.

Trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hàng tháng bằng 70% mức lương tối thiểu chung.

- + Số thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng không quá 4 người đối với 1 người chết thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định này.

Trường hợp có từ 2 người chết trở lên thì thân nhân của những người này được hưởng 2 lần mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều này.

* Thời điểm thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng, kể từ tháng liền kề sau tháng đối tượng đủ điều kiện chết.

d. Điều kiện và mức hưởng trợ cấp tiền tuất một lần

Các đối tượng hưởng mai táng phí thuộc một trong các trường hợp sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần:

- + Người chết không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng.
- + Người chết thuộc đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng không có thân nhân thuộc diện hưởng tiền tuất hàng tháng theo quy định trên.

* Mức trợ cấp tuất một lần được quy định như sau:

+ Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội hoặc người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội; mức thấp nhất bằng 3 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội.

+ Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu nếu chết trong 2 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 1 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu đang hưởng; mức thấp nhất bằng 3 tháng lương hưu đang hưởng trước khi chết.

CHƯƠNG III PHÁP LUẬT ƯU ĐÃI XÃ HỘI

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT ƯU ĐÃI XÃ HỘI

1. Khái niệm pháp luật ưu đãi xã hội

a. Khái niệm ưu đãi xã hội

Việt Nam trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước bên cạnh việc chú trọng đầy mạnh về kinh tế thì Việt Nam cũng quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo bình ổn xã hội trong đó chăm lo đến lực lượng lớn những người đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng, bảo vệ tổ quốc là vấn đề cấp thiết hiện nay.

Có thể nói, ưu đãi xã hội là một vấn đề quan trọng thu hút sự quan tâm của Đảng và nhà nước ta, nó không những đã thể hiện trách nhiệm của các cấp các ngành mà còn phản ánh truyền thống đạo lý cao đẹp của nhân dân ta đối với những người có công đóng góp cho đất nước.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau khi bàn về thuật ngữ người có công.

Theo nghĩa rộng, người có công là những người không phân biệt tôn giáo, giới tính, tín ngưỡng, dân tộc, nam nữ, tuổi tác, đã tự nguyện cống hiến sức lực, tài năng trí tuệ, có người hy sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp của dân tộc. Họ là người có thành tích đóng góp hoặc những cống hiến xuất sắc phục vụ cho lợi ích của dân tộc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật. Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì đối tượng ưu đãi người có công bao gồm các nhóm sau:

+ Người tham gia cách mạng, giúp đỡ cách mạng hoặc hy sinh vì sự nghiệp cách mạng.

+ Người có những đóng góp tài năng, trí tuệ trong văn hoá nghệ thuật, lao động, sản xuất xây dựng và bảo vệ đất nước như: anh hùng lao động, nhà giáo nhân dân, thầy thuốc nhân dân, nghệ sỹ nhân dân...

Theo nghĩa hẹp, người có công là người không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc, nam nữ... có những đóng góp, những cống hiến xuất sắc trong thời kỳ trước cách mạng tháng 8 năm 1945, trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc, được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật.

Như vậy, đối tượng người có công dù tiếp cận theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì họ đều là những người có thành tích xuất sắc đóng góp hoặc cống hiến cho đất nước do đó họ được nhà nước đãi ngộ trên nhiều lĩnh vực khác nhau như về y tế, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, ưu đãi về việc làm và bảo đảm việc làm...

Có thể nói, ưu đãi xã hội là một vấn đề quan trọng thể hiện trách nhiệm của Đảng và nhà nước ta.

Dưới góc độ kinh tế, ưu đãi xã hội là sự đãi ngộ về mặt vật chất cũng như tinh thần của nhà nước đối với người có công.

Dưới góc độ pháp lý, ưu đãi xã hội là hệ thống các quy định của nhà nước về các hình thức, nội dung, biện pháp chăm sóc, đãi ngộ và đảm bảo điều kiện vật chất và tinh thần của những người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng, anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lao động.

b. Khái niệm pháp luật ưu đãi xã hội

Pháp luật ưu đãi xã hội là một bộ phận nằm trong hệ thống pháp luật bảo đảm xã hội. Cùng với pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật cứu trợ xã hội thì pháp luật ưu đãi xã hội góp phần vào việc ổn định chính trị, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Pháp luật ưu đãi xã hội là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về điều kiện được hưởng ưu đãi, các lĩnh vực cụ thể được ưu đãi, các chế độ trợ cấp cho những người có công đối với đất nước.

2. Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật ưu đãi¹

a. Pháp luật ưu đãi trong thời kỳ phong kiến

* Đối tượng người có công trong thời kỳ phong kiến được chia làm 3 nhóm:

- + Nhóm vua chúa và hoàng tộc
- + Nhóm các bậc công thần, danh sỹ, các quan lại và gia đình họ
- + Nhóm binh lính

* Việc thực hiện pháp luật ưu đãi người có công trong các triều đại phong kiến có một số đặc trưng sau:

* Các nhà nước phong kiến đều coi trọng chính sách đối với người có công và luôn coi đó là quốc sách. Số lượng người hưởng sự điều chỉnh của pháp luật ưu đãi người có công khá lớn và đồng đảo nhất vẫn là lực lượng binh lính và dân binh.

* Sự đãi ngộ tương đối thoả đáng, cao hơn dân thường. Tuy nhiên, có sự phân biệt về ưu đãi (về cách thức và mức độ).

* Hình thức ưu đãi khá phong phú, ban cấp ruộng đất dưới mọi hình thức như trao quyền sở hữu vĩnh viễn, trao quyền sử dụng lâu dài hoặc có hạn định.

Ngoài việc ưu đãi của Vua, triều đình, các nhà nước phong kiến còn chú ý đến vai trò của cộng đồng làng xã trong ưu đãi đối với người có công như cấp ruộng đất cho binh lính, chăm lo vợ con cho người tử trận...

b. Pháp luật ưu đãi giai đoạn từ năm 1945 đến nay

*** Giai đoạn từ 1945 đến 1954**

+ Pháp luật giai đoạn này đưa ra khái niệm thương binh, tử sỹ.
+ Quy định trợ cấp hàng tháng đối với thương binh, thân nhân tử sỹ, quy định trợ cấp tạm thời, trợ cấp đặc biệt đối với những trường hợp chưa được hưởng trợ cấp hàng tháng mà có hoàn cảnh khó khăn.

+ Quy định về việc huấn luyện nghề, sắp xếp việc làm, chính sách ưu tiên chia ruộng đất, miễn giảm thuế nông nghiệp, miễn đi dân công.

+ Gia đình tử sỹ được nhà nước tặng “ Bằng Tổ quốc ghi ơn”.

+ Thành lập hồ sơ thương binh, hồ sơ tử sỹ.

+ Tổ chức bộ máy Bộ thương binh, Cựu binh.

+ Thành lập mỗi khu kháng chiến một Sở thương binh - Cựu binh; thành lập trong mỗi tỉnh một Ty thương binh - Cựu binh.

*** Giai đoạn từ 1954 đến 1975**

Giai đoạn này pháp luật ưu đãi có một số đặc trưng cơ bản sau:

+ Đối tượng hưởng phụ cấp thương tật được mở rộng đến những dân quân, du kích đã tham gia chiến đấu với địch, với những cảnh vệ vì chiến đấu với địch hay thừa hành công vụ trong thời gian kháng chiến mà bị thương tật.

+ Mức ưu đãi còn có sự phân biệt: Thương binh được hưởng trợ cấp cao hơn dân quân, du kích, cảnh vệ, thanh niên xung phong bị thương, mức phụ cấp thương tật khi đang công tác thấp hơn mức phụ cấp thương tật khi về gia đình.

+ Sửa đổi tiêu chuẩn liệt sỹ thay tử sỹ, cấp bằng Tổ quốc ghi ơn, xây dựng cá nghĩa trang liệt sỹ.

+ Quy định việc tổ chức học văn hoá, học nghề, tổ chức sản xuất, sắp xếp việc làm cho thương binh, thân nhân liệt sỹ.

¹ Một số suy nghĩ về hoàn thiện pháp luật ưu đãi người có công, tr 39-63.

+ Quy định các chế độ ưu tiên, ưu đãi nhằm tạo điều kiện giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sĩ.

+ Quy định các chế độ trợ cấp, phụ cấp, các thể lệ, nguyên tắc quản lý, cấp phát, thanh toán trợ cấp, phụ cấp...

*** Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1985**

+ Giai đoạn này pháp luật quy định bổ sung các trường hợp ưu đãi người có công giúp đỡ cách mạng.

+ Quy định bổ sung đối tượng, tiêu chuẩn xác nhận thương binh, bệnh binh, liệt sĩ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

*** Giai đoạn từ năm 1985 đến nay**

Quá trình phát triển pháp luật ưu đãi người có công ngày càng được hoàn thiện đáp ứng với thời kỳ mới đặc biệt trong giai đoạn từ năm 1985 đến nay. Pháp luật giai đoạn này đã kế thừa phát triển pháp luật của giai đoạn trước và sửa đổi bổ sung các đối tượng được hưởng ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, các mức trợ cấp cụ thể...

Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng ngày 29.8.1994 và Nghị định số 28/CP ngày 29.4.1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng. Đặc biệt, nhà nước ta đã ban hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng có hiệu lực vào ngày 1.10.2005. Có thể nói, đây là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất điều chỉnh về lĩnh vực pháp luật ưu đãi người có công. Ngoài văn bản này, nhà nước còn ban hành rất nhiều các Thông tư, Thông tư liên tịch của các Bộ có liên quan như: Bộ lao động – Thương binh xã hội, Bộ Y tế, Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ tài chính... để điều chỉnh các vấn đề ưu đãi người có công và các vấn đề có liên quan về chăm sóc sức khỏe, đào tạo hỗ trợ về nhà ở, giải quyết việc làm...

II. CÁC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI XÃ HỘI

A. CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI VỀ TRỢ CẤP

1. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước 01 tháng 01 năm 1945.

a. Khái niệm

Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

b. Chế độ

Các chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 bao gồm:

* Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng;

* Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cần thiết;

* Cấp báo Nhân Dân; sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp;

* Được Nhà nước hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người.

* Khi người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí; cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con được hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng theo quy định của Chính phủ.

* Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 được ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.

* Người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 diện thoát ly được trợ cấp 530000 đồng và phụ cấp 90.000 đồng thâm niên.

* Người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 diện không thoát ly được trợ cấp 900000 đồng.

*Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần 470.000 đồng.

* Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945 là 794.000 đồng.

2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/08/1945.

a. Khái niệm

Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945.

b. Chế độ

Các chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 bao gồm:

- + Trợ cấp hàng tháng;
- + Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cần thiết;
- + Cấp báo Nhân Dân; sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp;
- + Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người, khả năng của Nhà nước và địa phương.

* Khi người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí; cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con được hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng theo quy định của Chính phủ.

* Con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 được ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.

* Người đã được công nhận và hưởng các chế độ ưu đãi quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này thì không thuộc đối tượng áp dụng của Điều này.

* chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 được trợ cấp hàng tháng 490.000 đồng.

* Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần là 265.000 đồng.

* Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 từ trần là 556.000 đồng.

3. Chế độ ưu đãi đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ

a. Khái niệm liệt sĩ và gia đình liệt sĩ

Theo Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng ngày 29.8.1994 (gọi là Pháp lệnh ưu đãi người có công.) thì liệt sĩ được hiểu là người đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của nhà nước, của nhân dân và được nhà nước truy tặng Bằng “ Tổ quốc ghi công”. Liệt sĩ là người đã hy sinh thuộc một trong các trường hợp sau:

- + Chiến đấu với địch hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu
- + Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận với địch.

+ Hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tra tấn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh, thực hiện chủ trương vượt vượt tù, vượt ngục mà hy sinh.

+ Làm nghĩa vụ quốc tế

+ Đấu tranh chống các loại tội phạm

+ Dũng cảm làm những công việc cấp bách phục vụ quốc phòng và an ninh, dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhà nước và nhân dân.

+ Chết do ốm đau, tai nạn khi đang làm nhiệm vụ phục vụ quốc phòng và an ninh ở những vùng đặc biệt khó khăn gian khổ (nơi có phụ cấp lương đặc biệt mức 100%).

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bị chết do vết thương tái phát, được y tế cơ sở hoặc bệnh viện nơi điều trị xác nhận và được chính quyền địa phương hoặc đơn vị quản lý nhận xét là xứng đáng.

Gia đình liệt sĩ được hiểu là những thân nhân của liệt sĩ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ” gồm vợ hoặc chồng, con, cha mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ.

+ Vợ hoặc chồng của liệt sĩ là người kết hôn hợp pháp hoặc thực tế là vợ hoặc chồng liệt sĩ, được nhân dân, cơ quan có thẩm quyền thừa nhận.

Trường hợp vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác nhưng vẫn đang nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc vẫn phụng dưỡng bố mẹ liệt sĩ, hoặc đang sống độc thân do người chồng hoặc người vợ sau đã chết, được gia đình liệt sĩ thừa nhận và ủy ban nhân dân xã phường công nhận cũng được coi là thân nhân của liệt sĩ được hưởng ưu đãi.

+ Con của liệt sĩ gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp và con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi người chồng chết người vợ đang mang thai.

. Con đẻ của liệt sĩ là con do nữ liệt sĩ đẻ ra hoặc con do vợ liệt sĩ đẻ ra có mang dòng máu của liệt sĩ (kể cả con đẻ của liệt sĩ mà khi liệt sĩ hy sinh người vợ liệt sĩ đang mang thai.)

. Con nuôi của liệt sĩ là con không phải do nữ liệt sĩ hoặc vợ liệt sĩ đẻ ra, mà là con của người khác không mang dòng máu của liệt sĩ nhưng được liệt sĩ khi còn sống đồng ý nhận về gia đình nuôi dưỡng và coi như con đẻ, được chính quyền địa phương và gia đình liệt sĩ công nhận.

. Con ngoài giá thú của liệt sĩ là người con mang dòng máu của liệt sĩ người con này có cha hoặc mẹ là liệt sĩ nhưng cha mẹ không có hôn thú trước pháp luật.

+ Cha mẹ đẻ của liệt sĩ

+ Người có công nuôi liệt sĩ là người thật sự nuôi dưỡng liệt sĩ từ nhỏ đối xử với liệt sĩ như con đẻ, thời gian nuôi từ 10 năm trở lên khi liệt sĩ còn dưới 16 tuổi. Trường hợp nuôi liệt sĩ ở thời kỳ sơ sinh hoặc đang bị tai họa lớn mà đã nuôi liệt sĩ từ 5 năm trở lên khi còn dưới 16 tuổi cũng được xác nhận là người có công nuôi liệt sĩ.

b. Chế độ ưu đãi đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ

Các chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ bao gồm:

+ Trợ cấp tiền tuất một lần khi báo tử;

+ Trợ cấp tiền tuất hàng tháng đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ, người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; con liệt sĩ từ mười tám tuổi trở xuống hoặc trên mười tám tuổi nếu còn tiếp tục đi học; con liệt sĩ bị bệnh, tật nặng từ nhỏ khi hết thời hạn hưởng trợ cấp tiền tuất vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

+ Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ, người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ đang sống cô đơn không nơi nương tựa; con liệt sĩ mồ côi từ mười tám tuổi trở xuống hoặc trên mười tám tuổi nếu còn tiếp tục đi học; con liệt sĩ mồ côi bị bệnh, tật nặng từ nhỏ khi hết thời hạn hưởng trợ cấp nuôi dưỡng vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; thân nhân của hai liệt sĩ trở lên;

+ Khi báo tử, liệt sĩ không còn thân nhân quy định tại khoản 1 Điều này thì người thừa kế của liệt sĩ giữ Bằng "Tổ quốc ghi công" được hưởng khoản trợ cấp tiền tuất một lần như đối với thân nhân liệt sĩ;

+ Thân nhân liệt sĩ được ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển, vay vốn ưu đãi để sản xuất, miễn hoặc giảm thuế, miễn nghĩa vụ lao động công ích theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào hoàn cảnh của từng người, khả năng của Nhà nước và địa phương;

+ Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng, trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng được Nhà nước mua bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cần thiết căn cứ vào hoàn cảnh của từng người, khả năng của Nhà nước; khi chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí;

+ Con liệt sĩ được ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.

Thân nhân của liệt sĩ được hưởng các chế độ ưu đãi sau:

+ Được hưởng tiền tuất lần đầu mức 3000000 đồng khi báo tử.

+ Mức trợ cấp tiền tuất hàng tháng đối với thân nhân của một liệt sĩ là 470.000 đồng/người/tháng.

+ Mức trợ cấp tiền tuất hàng tháng đối với thân nhân của hai liệt sĩ trở lên là 794.000 đồng/người/tháng.

+ Nếu thân nhân của liệt sĩ chết thì người hoặc tổ chức lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng phí là 2400000 đồng.

+ Liệt sĩ không còn thân nhân thì một trong những người thân khác của liệt sĩ đang đảm nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp một lần mức 600000 đồng.

+ Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của liệt sĩ là 794.000 đồng.

3. Chế độ ưu đãi đối với bà mẹ Việt Nam anh hùng

a. Khái niệm bà mẹ Việt Nam anh hùng

Bà mẹ Việt Nam anh hùng là những bà mẹ có nhiều công hiến hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế thuộc một trong những trường hợp sau:

+ Có 2 con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ

+ Có 2 con mà cả hai con là liệt sĩ hoặc chỉ có một con mà con đó là liệt sĩ.

+ Có từ 3 con trở lên là liệt sĩ.

Người con là liệt sĩ bao gồm con đẻ và con nuôi của bà mẹ được pháp luật thừa nhận và được Chính Phủ tặng Bằng Tổ quốc ghi công.

* Bà mẹ có đủ một trong những trường hợp trên phải chịu đựng nỗi đau mất con, mất chồng mà bị tâm thần, vẫn được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

* Bà mẹ có đủ một trong bốn trường hợp nêu trên có con tham gia hàng ngũ địch, nhưng bà mẹ có thái độ chính trị tốt thì vẫn được xem xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

b. Chế độ

Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp hàng tháng là 794.000 đồng và phụ cấp hàng tháng là 397.000 đồng.

Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp một lần bằng 9400000 đồng (gấp 20 lần mức chuẩn).

4. Chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động

a. Khái niệm

+ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân là người được nhà nước tuyên dương anh hùng vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu.

Anh hùng lao động là người có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến được nhà nước tuyên dương.

b. Chế độ

Các chế độ ưu đãi đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động bao gồm:

- * Trợ cấp hàng tháng;
- * Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cần thiết;
- * Ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo;
- * Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển, vay vốn ưu đãi để sản xuất; hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào hoàn cảnh của từng người, khả năng của Nhà nước và địa phương; khi chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí.
- * Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần.
- * Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động được ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.
- * Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động được trợ cấp hàng tháng 397.000 đồng.
- * Anh hùng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong kháng chiến chết trước ngày 01/01/1995 được mức trợ cấp một lần bằng 9400000 đồng.
- * Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong kháng chiến được truy tặng một lần bằng 9400000 đồng.

5. Chế độ ưu đãi đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

a. Khái niệm

Thương binh là quân nhân, công an nhân dân do chiến đấu phục vụ chiến đấu trong kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế hoặc trong đấu tranh chống tội phạm, dũng cảm làm nhiệm vụ đặc biệt khó khăn nguy hiểm vì lợi ích của nhà nước, của nhân dân mà bị thương, mất sức lao động từ 21% trở lên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh, tặng huy hiệu thương binh.

Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải quân nhân, công an nhân dân bị thương trong các trường hợp như thương binh mà mất sức lao động từ 21% trở lên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh”.

Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh là người đã bị thương một trong các trường hợp sau:

- + Chiến đấu với địch hoặc trong khi trực tiếp phục vụ chiến đấu.
- + Do địch tra tấn kiên quyết đấu tranh, không chịu khuất phục, để lại thương tích thực thể.
- + Dũng cảm làm những công việc cấp bách phục vụ quốc phòng và an ninh, dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân.
- + Làm nhiệm vụ quốc phòng và an ninh ở những vùng đặc biệt khó khăn, gian khổ (nơi có phụ cấp lương đặc biệt mức 100%).
- + Làm nghĩa vụ quốc tế.

b. Chế độ

Các chế độ ưu đãi đối với thương binh bao gồm:

- + Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ suy giảm khả năng lao động và loại thương binh;

+ Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng lao động; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình căn cứ vào thương tật của từng người và khả năng của Nhà nước;

+ Ưu tiên trong tuyển sinh, tạo việc làm; căn cứ vào thương tật và trình độ nghề nghiệp được tạo điều kiện làm việc trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động; ưu đãi trong giáo dục và đào tạo;

+ Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển, vay vốn ưu đãi để sản xuất, được miễn hoặc giảm thuế, miễn nghĩa vụ lao động công ích theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào hoàn cảnh của từng người, khả năng của Nhà nước và địa phương.

* Thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được Nhà nước mua bảo hiểm y tế cho con từ mười tám tuổi trở xuống hoặc trên mười tám tuổi nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị bệnh, tật nặng từ nhỏ khi hết thời hạn hưởng bảo hiểm y tế vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

* Thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên an dưỡng ở gia đình thì người phục vụ được Nhà nước mua bảo hiểm y tế và trợ cấp hàng tháng.

* Khi thương binh chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí. Thương binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên chết do ốm đau, tai nạn thì thân nhân được trợ cấp tiền tuất theo quy định của Chính phủ.

* Con của thương binh được ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.

* Cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho thương binh, bệnh binh được Nhà nước hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu, bao gồm nhà xưởng, trường, lớp, trang bị, thiết bị, được miễn hoặc giảm thuế, vay vốn ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh được hưởng chế độ ưu đãi như sau:

Đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng bao gồm:

* Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được trợ cấp mức 470.000 đồng.

* Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng được trợ cấp mức 609.000 đồng.

* Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần là 265.000 đồng.

* Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần là 556.000 đồng.

* Đối tượng hưởng trợ cấp một lần áp dụng đối với người bị thương suy giảm từ 5% đến 20%.

+ Suy giảm khả năng lao động từ 5% - 10% mức trợ cấp bằng 4 lần mức chuẩn.

+ Suy giảm khả năng lao động từ 11% - 15% mức trợ cấp bằng 6 lần mức chuẩn.

+ Suy giảm khả năng lao động từ 16% - 20% mức trợ cấp bằng 8 lần mức chuẩn.

6. Chế độ ưu đãi đối với bệnh binh

a. Khái niệm

Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh mà bị mất sức lao động từ 61% trở lên do một trong các trường hợp sau và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận bệnh binh”.

+ Do hoạt động ở chiến trường.

+ Do hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn gian khổ từ 3 năm trở lên.

+ Do hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn gian khổ chưa đủ 3 năm nhưng đã có trên 10 năm phục vụ trong quân đội nhân dân, công an nhân dân.

+ Đã công tác trong quân đội nhân dân, công an nhân dân đủ 15 năm.

b. Chế độ

Các chế độ ưu đãi đối với bệnh binh bao gồm:

+ Trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ suy giảm khả năng lao động;

+ Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng lao động; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình căn cứ vào tình trạng bệnh tật của từng người và khả năng của Nhà nước;

+ Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển, vay vốn ưu đãi để sản xuất, miễn hoặc giảm thuế, miễn hoặc giảm nghĩa vụ lao động công ích theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào hoàn cảnh của từng người, khả năng của Nhà nước và địa phương.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên được Nhà nước mua bảo hiểm y tế cho con từ mười tám tuổi trở xuống hoặc trên mười tám tuổi nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị bệnh, tật nặng từ nhỏ khi hết thời hạn hưởng bảo hiểm y tế vẫn bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên an dưỡng ở gia đình thì người phục vụ được Nhà nước mua bảo hiểm y tế và trợ cấp hàng tháng.

* Khi bệnh binh chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất theo quy định của Chính phủ.

* Con của bệnh binh được ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.

Bệnh binh được hưởng chế độ ưu đãi như sau:

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% - 50% mức trợ cấp hàng tháng bằng 495000 đồng.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 51% - 60% mức trợ cấp hàng tháng bằng 616000 đồng.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% - 70% mức trợ cấp hàng tháng bằng 785000 đồng.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 71% - 80% mức trợ cấp hàng tháng bằng 906000 đồng.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% - 90% mức trợ cấp hàng tháng bằng 1085000 đồng.

* Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 91% - 100% mức trợ cấp hàng tháng bằng 1207000 đồng.

* Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần mức trợ cấp hàng tháng bằng 265000 đồng.

* Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần mức trợ cấp hàng tháng bằng 556000 đồng.

7. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đày

a. Khái niệm

Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày là người trong thời gian ở tù không khai báo có hại cho cách mạng, cho kháng chiến, không làm tay sai cho địch và được tổ chức, cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày được nhà nước tặng “Kỷ niệm chương”

b. chế độ

Các chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày bao gồm:

+ Tặng Kỷ niệm chương;

+ Trợ cấp một lần;

+ Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình căn cứ vào tình trạng bệnh tật của từng người và khả năng của Nhà nước.

* Khi người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày chết thì người tổ chức mai táng được nhận mai táng phí.

* Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày có vết thương thực thể được hưởng trợ cấp hàng tháng như thương binh cùng loại.

Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày dưới 1 năm sẽ hưởng mức trợ cấp ưu đãi một lần là 500000 đồng.

Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày từ 1 năm đến dưới 3 năm sẽ hưởng mức trợ cấp ưu đãi một lần là 1000000 đồng.

Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày từ 3 năm đến dưới 5 năm sẽ hưởng mức trợ cấp ưu đãi một lần là 1500000 đồng.

Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày từ 5 năm đến dưới 10 năm sẽ hưởng mức trợ cấp ưu đãi một lần là 2000000 đồng.

Người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày từ 10 năm trở lên mức trợ cấp ưu đãi một lần là 25000000 đồng.

8. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế

a. Khái niệm

Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế là người tham gia kháng chiến được nhà nước tặng thưởng Huân chương, Huy chương tổng kết thành tích kháng chiến.

b. Chế độ

Các chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế bao gồm:

+ Trợ cấp một lần;

+ Bảo hiểm y tế;

+ Khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế chết thì người tổ chức mai táng được nhận mai táng phí.

+ Người hoạt động kháng chiến chưa được hưởng trợ cấp mỗi năm tham gia kháng chiến được trợ cấp 120.000 đồng.

+ Người hoạt động kháng chiến đang hưởng trợ cấp kháng chiến hàng tháng thì từ 01/01/2001 chuyển sang hưởng trợ cấp một lần. Thâm niên tham gia kháng chiến còn lại của mỗi người được tính bằng số năm thực tế tham gia kháng chiến trừ đi số năm đã hưởng trợ cấp hàng tháng. Nếu số năm đã được hưởng trợ cấp hàng tháng vượt quá số năm thực tế tham gia kháng chiến thì không truy hoàn số tiền đã hưởng.

9. Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng

a. Khái niệm

Người có công giúp đỡ cách mạng là người dân đã trực tiếp giúp đỡ cách mạng trước ngày 19/08/1945 trong lúc khó khăn, nguy hiểm được nhà nước khen thưởng với các hình thức “kỷ niệm chương”, “Tổ quốc ghi công” kèm theo Bằng “có công với nước” hoặc “Bằng có công với cách mạng”.

Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến được nhà nước tặng thưởng “Huân chương kháng chiến”, đã được xác nhận từ trước ngày 01/01/1995.

b. Chế độ

Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" được hưởng trợ cấp hàng tháng và các chế độ ưu đãi khác như đối với thân nhân liệt sĩ quy định tại Pháp lệnh này.

* Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến được hưởng trợ cấp hàng tháng; Nhà nước mua bảo hiểm y tế; khi chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí.

* Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến được hưởng trợ cấp một lần;

Nhà nước mua bảo hiểm y tế; khi chết thì người tổ chức mai táng được nhận mai táng phí.

* Chính phủ quy định cụ thể điều kiện hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công", Bằng "Có công với nước", Huân chương kháng chiến hoặc Huy chương kháng chiến.

* Người đã được công nhận và hưởng các chế độ ưu đãi quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 30 thì không thuộc đối tượng áp dụng của Điều này.

Người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng các chế độ ưu đãi như sau:

- Người có công giúp đỡ cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng mức trợ cấp 470000 đồng.

- Người có công giúp đỡ cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng mức trợ cấp 794000 đồng.

Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến hưởng trợ cấp hàng tháng là 278000 đồng.

Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng 622.000 đồng.

10. Chế độ ưu đãi đối với người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam

a. Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi

Những người được hưởng chế độ khi họ bị nhiễm chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam gồm người bị hậu quả trực tiếp và người bị hậu quả gián tiếp của chất độc hoá học.

- Thứ nhất, người tham gia kháng chiến bị hậu quả trực tiếp của chất độc hoá học khi tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các vùng bị Mỹ sử dụng chất độc hoá học gồm:

+ Cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam.

+ Cán bộ chiến sĩ, công nhân viên thuộc lực lượng công an nhân dân.

+ Công an, dân quân du kích, tự vệ địa phương.

+ Cán bộ, công nhân viên chức các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội cách mạng.

+ Cán bộ thôn ấp, xã, phường trong hệ thống Đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể chính trị - xã hội, cách mạng.

+ Thanh niên xung phong tập trung theo Quyết định số 104/1999/ QĐ-TTg ngày 14/4/1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

- + Dân công hoả tuyến.
- Thứ hai, người bị hậu quả gián tiếp của chất độc hoá học bao gồm con đẻ còn sống của những đối tượng trên.

b. Điều kiện hưởng trợ cấp

Đối với người tham gia kháng chiến phải có đủ 3 điều kiện sau:

+ Đã tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại vùng bị Mỹ sử dụng chất độc hoá học (từ nam vĩ tuyến 17 trở vào) trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước giai đoạn từ tháng 8/1961 đến ngày 30/04/1975.

+ Bị mắc bệnh hiểm nghèo do nhiễm chất độc hoá học không còn khả năng lao động hoặc bị mắc bệnh do nhiễm chất độc hoá học, bị suy giảm khả năng lao động.

+ Chưa được hưởng trợ cấp thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh.

Đối với con đẻ còn sống của người tham gia kháng chiến thuộc mức độ sau:

+ Bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động, không tự lực được trong sinh hoạt.

+ Bị dị dạng, dị tật, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt.

c. Chế độ hưởng trợ cấp

Các chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bao gồm:

+ Trợ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ suy giảm khả năng lao động;

+ Bảo hiểm y tế; điều dưỡng phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng lao động; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình căn cứ vào tình trạng bệnh tật của từng người và khả năng của Nhà nước;

+ Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển, vay vốn ưu đãi để sản xuất, miễn hoặc giảm thuế, miễn hoặc giảm nghĩa vụ lao động công ích theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào hoàn cảnh của từng người, khả năng của Nhà nước và địa phương;

+ Khi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí.

+ Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

+ Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hóa học.

+ Các chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bao gồm:

+ Trợ cấp hàng tháng căn cứ vào mức độ suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt;

+ Bảo hiểm y tế; cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cần thiết căn cứ vào tình trạng bệnh tật;

+ Ưu tiên trong tuyển sinh và tạo việc làm, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo.

+ Khi con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng chết thì người tổ chức mai táng được hưởng một khoản trợ cấp và mai táng phí.

+ Các đối tượng trên được hưởng chế độ ưu đãi sau:

| | |
|--|-------------|
| Đối tượng hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng | Mức trợ cấp |
| - Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: | |
| + Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên | 785000 đồng |

| | |
|---|-------------|
| + Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống | 495000 đồng |
| + Thương binh, thương binh loại B, bệnh binh, người hưởng chế độ mất sức lao động bị nhiễm chất độc hóa học | 495000 đồng |
| - Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: | |
| + Bị dị dạng, dị tật nặng, không tự lực được trong sinh hoạt | 470000 đồng |
| + Bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt | 238000 đồng |

11. Chế độ ưu đãi đối với quân nhân, cán bộ, thanh niên xung phong trong kháng chiến

a. Chế độ ưu đãi đối với quân nhân, cán bộ trong kháng chiến

* Đối tượng hưởng: Quân nhân, cán bộ trong kháng chiến là đối tượng hưởng chế độ ưu đãi trong các trường hợp sau:

+ Quân nhân, cán bộ của cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi đi chiến trường B, C, K, trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Sĩ quan, cán bộ đi xây dựng đường dây 559 trước khi có chế độ tiền lương năm 1960.

+ Quân nhân, cán bộ đã thoát ly được Đảng cử ở lại Miền Nam hoạt động cách mạng sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 (kể cả cán bộ đã thoát ly thuộc diện đi tập kết nhưng do điều kiện khách quan không đi được, ở lại miền Nam tiếp tục hoạt động cách mạng.)

+ Quân nhân, cán bộ được Đảng cử đi làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954.

+ Các đối tượng trên nếu đã tử trần hoặc hy sinh.

* Chế độ hưởng:

Các đối tượng trên hoặc thân nhân của các đối tượng trên được hưởng chế độ trợ cấp một lần như sau:

+ Đối với những người có thời gian chiến đấu, công tác tại chiến trường từ hai năm trở xuống, mức hưởng chế độ một lần là một triệu đồng.

+ Đối với những người có thời gian chiến đấu, công tác tại chiến trường trên hai năm được hưởng trợ cấp một lần tính theo số năm công tác chiến đấu cứ mỗi năm công tác chiến đấu tại chiến trường được hưởng 500000 đồng.

b. Chế độ ưu đãi đối với thanh niên xung phong trong chiến đấu

* Đối tượng hưởng chế độ ưu đãi

Theo Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14/4/1999; Thông tư 16/1999/TTLT-BLĐT BXH-TUĐTNCSHCM ngày 6/7/1999 và Thông tư số 10/2001/TTLT-BLĐT BXH-TUĐTNCSHCM ngày 31.5.2001 thì thanh niên xung phong trong kháng chiến bao gồm các đối tượng sau:

Thanh niên xung phong tập trung tham gia kháng chiến trong thời gian từ ngày 15/7/1950 đến ngày 30/4/1975 kể cả thanh niên xung phong làm nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kỳ 1955-1964, đã hoàn thành nhiệm vụ trở về gia đình hoặc đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ.

Chú ý: Các trường hợp sau không được coi là thanh niên xung phong trong kháng chiến:

+ Dân công hỏa tuyến, dân công thời chiến.

+ Công nhân vận tải phục vụ thời chiến.

+ Người dân thực hiện nghĩa vụ lao động tại địa phương.

+ Những thanh niên xung phong bị kết án tù trên 5 năm.

+ Những trường hợp tự bản thân thanh niên xung phong gây nên bị thương hoặc chết.

+ Thanh niên xung phong thời kỳ sau 30/4/1975.

* Chế độ hưởng trợ cấp

+ Trong thời gian làm nhiệm vụ bị thương, có vết thương thực thể hoặc hy sinh, được xác nhận là thương binh, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ.

+ Người không còn khả năng lao động, hiện sống cô đơn không nơi nương tựa, không có chồng hoặc vợ, không có thân nhân đảm bảo việc nuôi dưỡng hoặc có người thân nhưng người thân này cũng thực sự gặp hoàn cảnh khó khăn thì được xét hưởng trợ cấp với mức tương đương 12 kg gạo (theo giá thời điểm của thị trường địa phương) do ngân sách địa phương bảo đảm và được xét hưởng trợ cấp một lần bằng 1.500.000 đồng/ người do ngân sách Trung ương bảo đảm.

+ Người còn nơi nương tựa gặp một trong những hoàn cảnh sau thì được xét trợ cấp một lần bằng 1500000 đồng/ người do ngân sách Trung ương bảo đảm.

. Người bị ốm đau kéo dài.

. Người không còn khả năng lao động.

. Người thuộc diện hộ nghèo (chuẩn nghèo theo Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 1.11.2000).

B. CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI KHÁC

1. Chế độ ưu đãi về chăm sóc sức khoẻ

Chăm sóc sức khoẻ là một trong những nhu cầu thiết yếu và quan trọng đối với người có công. Pháp luật quy định những người có công nếu không phải là người hưởng lương, hưởng bảo hiểm xã hội thì được nhà nước mua bảo hiểm y tế, bệnh viện dân y hoặc bệnh viện quân đội. Ngoài ra, nhà nước và xã hội còn thực hiện các hoạt động khác để chăm sóc đời sống cho người có công như: thành lập các trung tâm điều dưỡng, trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng cho thương binh...

2. Chế độ ưu đãi về giáo dục và đào tạo

Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm chăm sóc đến đời sống người có công và thân nhân của họ trên các lĩnh vực khác nhau đặc biệt là chế độ ưu đãi về giáo dục đào tạo. Pháp luật ưu đãi người có công quy định đối tượng được hưởng trợ cấp, điều kiện hưởng trợ cấp, phụ cấp và chế độ ưu đãi cụ thể. Để tạo điều kiện hỗ trợ về giáo dục và đào tạo, tùy từng đối tượng mà nhà nước có chế độ đãi ngộ phù hợp. Đối với con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh và con của người hưởng chính sách như thương binh tùy mức độ suy giảm khả năng lao động được ưu tiên trong tuyển sinh và xét tốt nghiệp; được trợ cấp một lần; được miễn các khoản đóng góp xây dựng trường, sở; được miễn, giảm học phí.

Đối với anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, con của liệt sĩ, con của thương binh, con bệnh binh và con người hưởng chính sách như thương binh được xếp vào nhóm ưu tiên cao trong tuyển chọn, xét lên lớp, thi kiểm tra ở cuối năm học, chuyển giai đoạn trong đào tạo, được trợ cấp một lần, được miễn giảm học phí...

Đối với anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, con của liệt sĩ, con của người hoạt động cách mạng trước năm 1945, con của người hoạt động cách mạng trước tháng 8 năm 1945, con của bà mẹ Việt Nam anh hùng, con của anh hùng lực lượng vũ trang, con của anh hùng lao động, con thương binh, con bệnh binh và con của người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 61% trở lên được hưởng trợ cấp hàng tháng mức 292000 đồng/người/tháng.

3. Chế độ ưu đãi về nhà ở, giải quyết việc làm, hỗ trợ người có công với cách mạng ổn định đời sống và phát triển kinh tế gia đình

Đối với vấn đề giải quyết đất ở hoặc hỗ trợ để có nhà ở cho người có công nhà nước ta đã ban hành rất nhiều Quyết định và Thông tư để điều chỉnh vấn đề này như:

+ Quyết định số 118/TTg ngày 27.2.1996 của Thủ tướng Chính Phủ về việc hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở.

+ Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 3.2.2000 của Thủ tướng Chính Phủ về việc hỗ trợ người hoạt động cách mạng trước tháng 8 năm 1945 cải thiện nhà ở.

+ Thông tư 63/2000/TT-BTC ngày 29.6.2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp phát kinh phí thực hiện Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 3.2.2000.

Ngoài ra, nhà nước còn quy định các cấp, các ngành, tổ chức kinh tế-xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi người có trách nhiệm tham gia và vận động phong trào xây dựng “Ngôi nhà tình nghĩa”, bằng nguồn kinh phí đóng góp của mọi tổ chức và cá nhân trong địa phương và các nguồn khác để góp phần cùng nhà nước hỗ trợ người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt có nơi ở ổn định.

Đối với vấn đề giải quyết việc làm, người có công với cách mạng được ưu tiên giải quyết việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, phát triển kinh tế gia đình như: ưu tiên giao đất, vay vốn của “Quỹ quốc gia giải quyết việc làm” và từ các nguồn khác với lãi suất thấp để sản xuất, được miễn hoặc giảm các loại thuế, miễn hoặc giảm nghĩa vụ lao động công ích...

CHƯƠNG IV PHÁP LUẬT CỨU TRỢ XÃ HỘI

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT CỨU TRỢ XÃ HỘI

1. Khái niệm pháp luật cứu trợ xã hội

a. Khái niệm cứu trợ xã hội

Có thể nói, cứu trợ xã hội là một hoạt động mang tính chất từ thiện, tương thân tương ái giúp đỡ nhau của con người trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Không phải lúc nào trong cuộc sống con người cũng gặp được những điều kiện thuận lợi, những cơ may như mong muốn mà có những lúc họ phải đối mặt với rủi ro, bất hạnh, hiểm nguy và những bất trắc trong cuộc sống. Do đó, con người phải nương tựa vào nhau thông qua các hình thức trợ giúp phong phú. Có thể là trợ giúp trên cơ sở thông cảm, chia sẻ, có thể là sự trợ giúp bằng tiền hoặc hiện vật, có thể là sự phát chẩn cứu đói, có thể thông qua các hiệp hội...

Cứu trợ xã hội là một trong những vấn đề được Đảng và nhà nước ta đặc biệt quan tâm. thông qua việc ban hành hàng loạt các văn bản tạo hành lang pháp lý cho hoạt động cứu trợ xã hội được thực hiện trên thực tế. Không giống như bảo hiểm xã hội hay ưu đãi xã hội, cứu trợ xã hội là hoạt động mang tính rộng khắp về phạm vi và về chủ thể, do đó quan tâm đến đối tượng của cứu trợ xã hội là một vấn đề tất yếu của nhà nước trong quá trình phát triển của lịch sử.

Cứu trợ xã hội là một thuật ngữ đã được các sách báo, tạp chí bàn đến, nhưng thuật ngữ này vẫn chưa được ghi nhận chính thức trong hệ thống các văn bản pháp luật của nhà nước ta.

Có quan điểm cho rằng, cứu trợ xã hội là hoạt động mang tính chất từ thiện của nhà nước và cộng đồng nhằm trợ giúp cho các đối tượng bị rủi ro, bất hạnh vì những lý do khác nhau không thể tự bảo đảm cuộc sống giúp họ hoà nhập vào cộng đồng.

Cứu trợ xã hội là khái niệm dùng để chỉ mọi hình thức và biện pháp giúp đỡ của nhà nước và xã hội về thu nhập và các điều kiện sinh sống khác đối với mọi thành viên của xã hội trong những trường hợp bị bất hạnh, rủi ro, nghèo đói, không đủ khả năng để tự lo cuộc sống tối thiểu của bản thân và gia đình.

Có quan điểm cho rằng cứu trợ xã hội là thuật ngữ được kết hợp từ thuật ngữ “trợ giúp xã hội”. Cứu tế xã hội là sự giúp đỡ bằng tiền hoặc hiện vật có tính cấp thiết giúp đỡ cho những thành viên trong xã hội không thể tự lo liệu cuộc sống do gặp rủi ro, bất hạnh. Cứu tế xã hội có tính chất tức thì giúp cho thành viên xã hội thoát khỏi cảnh hiểm nghèo, có thể dẫn đến cái chết.

Trợ giúp xã hội là hoạt động chủ yếu của trợ cấp xã hội, nó vừa mang tính chất “cấp cứu” tức thời vừa mang tính chất trợ trợ lâu dài. Trợ giúp xã hội được hiểu là sự giúp đỡ thêm bằng tiền, điều kiện sinh hoạt để cho thành viên trong xã hội gặp hoàn cảnh khó khăn bất hạnh, rủi ro có thể phát huy nội lực hoà nhập vào cộng đồng và xã hội.

Tóm lại, cứu trợ xã hội được hiểu là sự giúp đỡ dưới các hình thức khác nhau của nhà nước và cộng đồng cho các thành viên trong xã hội bị rủi ro, bất hạnh, khó khăn... giúp họ bảo đảm và ổn định cuộc sống hoà nhập vào cộng đồng

b. Khái niệm pháp luật cứu trợ xã hội.

Pháp luật cứu trợ xã hội là tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành quy định các đối tượng, điều kiện, chế độ trợ cấp cụ thể và trách nhiệm của nhà nước cộng đồng trong việc góp phần đảm bảo và ổn định cuộc sống cho các thành viên trong xã hội gặp rủi ro, khó khăn, bất hạnh

2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật cứu trợ xã hội

Pháp luật cứu trợ xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, đối tượng tham gia quan hệ cứu trợ xã hội bao gồm nhà nước, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Không giống như chế độ bảo hiểm xã hội, những người tham gia hỗ trợ

kinh phí vào việc đảm bảo cho quan hệ cứu trợ được thực hiện chủ yếu là sự đóng góp của nhà nước cùng sự ủng hộ, quyên góp của cộng đồng

Thứ hai, đối tượng hưởng cứu trợ xã hội là mọi thành viên trong xã hội khi có các sự kiện pháp lý xảy ra do nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau. Nếu như đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội là những người lao động theo nghĩa rộng tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm người già cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, người tâm thần, người gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác...

Thứ ba, mức hưởng trợ cấp phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tế của từng đối tượng, mức độ rủi ro mà không tính đến sự đóng góp của đối tượng được thụ hưởng. Có thể nói, cứu trợ xã hội là hoạt động mang tính chất từ thiện giúp cho các đối tượng yếu thế trong xã hội lâm vào hoàn cảnh khó khăn hay gặp rủi ro, bất hạnh. Do đó, người được hưởng cứu trợ xã hội trên cơ sở trách nhiệm của cộng đồng mà không có bất cứ sự đóng góp nào miễn là thoả mãn các điều kiện để thụ hưởng.

Thứ tư, tính chất của trợ cấp cứu trợ xã hội mang tính linh hoạt, đa dạng phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, phụ thuộc vào sự ủng hộ, quyên góp của cá nhân, tổ chức và cộng đồng tại thời điểm trợ cấp. Do đó, tùy từng đối tượng khác nhau mà có các chế độ trợ cấp khác nhau.

II. CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CỨU TRỢ XÃ HỘI

1. Chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên

Chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên là sự hỗ trợ, giúp đỡ về mặt vật chất và tinh thần mang tính lâu dài cho những người thuộc diện cứu trợ xã hội nhằm giúp đỡ họ ổn định cuộc sống, hoà nhập vào cộng đồng.

Tùy từng đối tượng cứu trợ xã hội khác nhau mà pháp luật quy định chế độ trợ cấp cụ thể.

a. Đối tượng hưởng chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên

Không phải tất cả các đối tượng bất hạnh, rủi ro không thể tự lo liệu cuộc sống đều là đối tượng hưởng chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên. Chỉ những đối tượng thoả mãn các điều kiện thuộc diện cứu trợ xã hội mới được hưởng chế độ trợ cấp này.

Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý gồm:

* Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

* Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ).

* Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.

* Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo.

* Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo.

* Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.

* Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.

* Hộ gia đình có từ 02 người trở lên tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.

* Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.

b. Mức trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên

Quy định mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng là 120.000 đồng (hệ số 1); khi mức sống tối thiểu của dân cư thay đổi thì mức chuẩn trợ cấp xã hội cũng được điều chỉnh theo cho phù hợp.

Nguồn kinh phí trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng; kinh phí nuôi dưỡng, kinh phí hoạt động bộ máy, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội tại cộng đồng thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó đảm bảo theo phân cấp hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

2. Chế độ cứu trợ xã hội đột xuất

Chế độ cứu trợ xã hội đột xuất là sự hỗ trợ, giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho những người gặp rủi ro do thiên tai và những lý do bất khả kháng khác nhằm giúp vượt qua hoàn cảnh hiểm nghèo, khắc phục hậu quả rủi ro để ổn định cuộc sống.

a. Đối tượng hưởng chế độ cứu trợ xã hội đột xuất

Chế độ cứu trợ xã hội đột xuất thường gắn liền với những rủi ro, thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác do đó đối tượng cứu trợ xã hội đột xuất bao gồm:

* Đối tượng được trợ giúp đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

- +) Hộ gia đình có người chết, mất tích;
- +) Hộ gia đình có người bị thương nặng;
- +) Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng;
- +) Hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói;
- +) Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét;
- +) Người bị đói do thiếu lương thực;
- +) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc;
- +) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

* Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị đứng ra tổ chức mai táng cho người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng.

b. Mức trợ cấp cứu trợ xã hội đột xuất

Cứu trợ xã hội đột xuất là sự giúp đỡ mang tính chất tạm thời cho các đối tượng thuộc diện cứu trợ do đó các mức trợ cấp cứu trợ xã hội đột xuất chủ yếu là một lần cụ thể như sau:

* Đối với hộ gia đình:

- a) Có người chết, mất tích: 3.000.000 đồng/người;
- b) Có người bị thương nặng: 1.000.000 đồng/người;
- c) Có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng: 5.000.000 đồng/hộ;
- d) Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét: 5.000.000 đồng/hộ.

* Đối với cá nhân:

- a) Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng; trong thời gian từ 1 đến 3 tháng;
- b) Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc: 1.000.000 đồng/người;
- c) Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 10.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 3 tháng và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

* Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng được Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng thì các cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng thấp nhất là 2.000.000 đồng.

* Hộ gia đình có người là lao động chính bị chết, mất tích; hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất; hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng, lâm vào cảnh bị đói do thiếu lương thực, ngoài khoản trợ cấp nêu tại Điều 12 Nghị định này, được xem xét trợ giúp thêm các khoản sau cho đến khi hộ thoát khỏi diện nghèo:

+ Miễn, giảm học phí cho người đang học văn hoá, học nghề.

+ Được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc khám chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở chữa bệnh của Nhà nước.

+ Được vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất.

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ cứu trợ xã hội đột xuất bao gồm:

1. Ngân sách địa phương tự cân đối.

2. Trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua Chính phủ, các đoàn thể xã hội.

3. Trường hợp các nguồn kinh phí trên không đủ để thực hiện cứu trợ đột xuất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính để tổng hợp đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương.

PHỤ LỤC

MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2007/NĐ-CP
ngày 02 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ)*

Mức chuẩn 470.000 đồng

| STT | Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động | Mức trợ cấp | STT | Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động | Mức trợ cấp |
|-----|----------------------------------|-------------|-----|----------------------------------|-------------|
| 1 | 21% | 317.000 đ | 41 | 61% | 920.000 đ |
| 2 | 22% | 332.000 đ | 42 | 62% | 936.000 đ |
| 3 | 23% | 347.000 đ | 43 | 63% | 951.000 đ |
| 4 | 24% | 362.000 đ | 44 | 64% | 966.000 đ |
| 5 | 25% | 377.000 đ | 45 | 65% | 981.000 đ |
| 6 | 26% | 392.000 đ | 46 | 66% | 996.000 đ |
| 7 | 27% | 407.000 đ | 47 | 67% | 1.011.000 đ |
| 8 | 28% | 422.000 đ | 48 | 68% | 1.026.000 đ |
| 9 | 29% | 438.000 đ | 49 | 69% | 1.041.000 đ |
| 10 | 30% | 453.000 đ | 50 | 70% | 1.056.000 đ |
| 11 | 31% | 468.000 đ | 51 | 71% | 1.071.000 đ |
| 12 | 32% | 483.000 đ | 52 | 72% | 1.086.000 đ |
| 13 | 33% | 498.000 đ | 53 | 73% | 1.102.000 đ |
| 14 | 34% | 513.000 đ | 54 | 74% | 1.117.000 đ |
| 15 | 35% | 528.000 đ | 55 | 75% | 1.132.000 đ |
| 16 | 36% | 543.000 đ | 56 | 76% | 1.147.000 đ |
| 17 | 37% | 558.000 đ | 57 | 77% | 1.162.000 đ |
| 18 | 38% | 573.000 đ | 58 | 78% | 1.177.000 đ |
| 19 | 39% | 588.000 đ | 59 | 79% | 1.192.000 đ |
| 20 | 40% | 604.000 đ | 60 | 80% | 1.207.000 đ |
| 21 | 41% | 619.000 đ | 61 | 81% | 1.222.000 đ |
| 22 | 42% | 634.000 đ | 62 | 82% | 1.237.000 đ |
| 23 | 43% | 649.000 đ | 63 | 83% | 1.252.000 đ |
| 24 | 44% | 664.000 đ | 64 | 84% | 1.268.000 đ |
| 25 | 45% | 679.000 đ | 65 | 85% | 1.283.000 đ |
| 26 | 46% | 694.000 đ | 66 | 86% | 1.298.000 đ |
| 27 | 47% | 709.000 đ | 67 | 87% | 1.313.000 đ |
| 28 | 48% | 724.000 đ | 68 | 88% | 1.328.000 đ |
| 29 | 49% | 739.000 đ | 69 | 89% | 1.343.000 đ |
| 30 | 50% | 755.000 đ | 70 | 90% | 1.358.000 đ |
| 31 | 51% | 770.000 đ | 71 | 91% | 1.373.000 đ |
| 32 | 52% | 785.000 đ | 72 | 92% | 1.388.000 đ |
| 33 | 53% | 800.000 đ | 73 | 93% | 1.403.000 đ |
| 34 | 54% | 815.000 đ | 74 | 94% | 1.418.000 đ |
| 35 | 55% | 830.000 đ | 75 | 95% | 1.434.000 đ |
| 36 | 56% | 845.000 đ | 76 | 96% | 1.449.000 đ |

| | | | | | |
|----|-----|-----------|----|------|-------------|
| 37 | 57% | 860.000 đ | 77 | 97% | 1.464.000 đ |
| 38 | 58% | 875.000 đ | 78 | 98% | 1.479.000 đ |
| 39 | 59% | 890.000 đ | 79 | 99% | 1.493.000 đ |
| 40 | 60% | 905.000 đ | 80 | 100% | 1.509.000 đ |

MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B

(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2007/NĐ-CP

ngày 02 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ)

Mức chuẩn 470.000 đồng

| STT | Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động | Mức trợ cấp | STT | Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động | Mức trợ cấp |
|-----|----------------------------------|-------------|-----|----------------------------------|-------------|
| 1 | 21% | 253.000 đ | 41 | 61% | 736.000 đ |
| 2 | 22% | 266.000 đ | 42 | 62% | 748.000 đ |
| 3 | 23% | 278.000 đ | 43 | 63% | 760.000 đ |
| 4 | 24% | 290.000 đ | 44 | 64% | 772.000 đ |
| 5 | 25% | 302.000 đ | 45 | 65% | 785.000 đ |
| 6 | 26% | 314.000 đ | 46 | 66% | 797.000 đ |
| 7 | 27% | 326.000 đ | 47 | 67% | 809.000 đ |
| 8 | 28% | 338.000 đ | 48 | 68% | 821.000 đ |
| 9 | 29% | 350.000 đ | 49 | 69% | 833.000 đ |
| 10 | 30% | 362.000 đ | 50 | 70% | 845.000 đ |
| 11 | 31% | 374.000 đ | 51 | 71% | 857.000 đ |
| 12 | 32% | 386.000 đ | 52 | 72% | 869.000 đ |
| 13 | 33% | 398.000 đ | 53 | 73% | 881.000 đ |
| 14 | 34% | 410.000 đ | 54 | 74% | 893.000 đ |
| 15 | 35% | 422.000 đ | 55 | 75% | 905.000 đ |
| 16 | 36% | 435.000 đ | 56 | 76% | 917.000 đ |
| 17 | 37% | 447.000 đ | 57 | 77% | 929.000 đ |
| 18 | 38% | 459.000 đ | 58 | 78% | 941.000 đ |
| 19 | 39% | 471.000 đ | 59 | 79% | 954.000 đ |
| 20 | 40% | 483.000 đ | 60 | 80% | 966.000 đ |
| 21 | 41% | 495.000 đ | 61 | 81% | 978.000 đ |
| 22 | 42% | 507.000 đ | 62 | 82% | 990.000 đ |
| 23 | 43% | 519.000 đ | 63 | 83% | 1.002.000 đ |
| 24 | 44% | 531.000 đ | 64 | 84% | 1.014.000 đ |
| 25 | 45% | 543.000 đ | 65 | 85% | 1.026.000 đ |
| 26 | 46% | 555.000 đ | 66 | 86% | 1.038.000 đ |
| 27 | 47% | 567.000 đ | 67 | 87% | 1.050.000 đ |
| 28 | 48% | 579.000 đ | 68 | 88% | 1.062.000 đ |
| 29 | 49% | 591.000 đ | 69 | 89% | 1.074.000 đ |
| 30 | 50% | 604.000 đ | 70 | 90% | 1.086.000 đ |
| 31 | 51% | 616.000 đ | 71 | 91% | 1.098.000 đ |
| 32 | 52% | 628.000 đ | 72 | 92% | 1.110.000 đ |
| 33 | 53% | 640.000 đ | 73 | 93% | 1.123.000 đ |
| 34 | 54% | 652.000 đ | 74 | 94% | 1.135.000 đ |
| 35 | 55% | 664.000 đ | 75 | 95% | 1.147.000 đ |
| 36 | 56% | 676.000 đ | 76 | 96% | 1.159.000 đ |
| 37 | 57% | 688.000 đ | 77 | 97% | 1.171.000 đ |
| 38 | 58% | 700.000 đ | 78 | 98% | 1.183.000 đ |
| 39 | 59% | 712.000 đ | 79 | 99% | 1.195.000 đ |
| 40 | 60% | 724.000 đ | 80 | 100% | 1.207.000 đ |

Nghị định 67/CP ngày 13/04/2007 về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội .

Bảng 1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường quản lý

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT | ĐỐI TƯỢNG | HỆ SỐ | TRỢ CẤP |
|-----------|--|--------------|----------------|
| 1 | - Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên. - Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 và đối tượng không có khả năng lao động quy định tại khoản 4 Điều 4 . - Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên. | 1,0 | 120 |
| 2 | - Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 tàn tật nặng. - Đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4. - Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. | 1,5 | 180 |
| 3 | - Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng không có khả năng tự phục vụ quy định tại khoản 4 Điều 4. - Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi dưỡng trẻ từ 18 tháng tuổi trở lên. - Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 2 người tàn tật nặng. - Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi hoặc bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. | 2,0 | 240 |
| 4 | Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. | 2,5 | 300 |
| 5 | - Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 3 người tàn tật nặng. | 3,0 | 360 |
| 6 | Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 có 4 người tàn tật nặng. | 4,0 | 480 |

Bảng 2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường quản lý

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT | ĐỐI TƯỢNG | HỆ SỐ | TRỢ CẤP |
|-----------|---|--------------|----------------|
| 1 | Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 4 | 2,0 | 240 |

Bảng 3. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội:

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT | ĐỐI TƯỢNG | HỆ SỐ | TRỢ CẤP |
|-----------|--|--------------|----------------|
| 1 | - Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên. - Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 4. | 2,0 | 240 |
| 2 | - Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 18 tháng tuổi. - Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ 18 tháng tuổi trở lên tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS. - Đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4. | 2,5 | 300 |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật lao động của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 1994.
2. Chính sách xã hội và đổi mới cơ chế quản lý việc thực hiện, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 1996.
3. Các văn bản pháp luật về chính sách hỗ trợ đối với người nghèo và bảo trợ, cứu trợ xã hội, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 2001.
4. Chế độ, chính sách đối với bà mẹ Việt Nam anh hùng và người có công với cách mạng, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 2001.
5. Các quy định của pháp luật về chế độ đối với người có công với cách mạng, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 1996.
6. Các Công ước và khuyến nghị chủ yếu của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Bộ lao động- Thương binh và Xã hội, Hà Nội, 1993.
7. Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 1998.
8. Điều kiện lao động trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 1996.
9. Giáo trình pháp luật bảo đảm xã hội, Nhà xuất bản Công an nhân dân, 2001.
10. Giáo trình Luật lao động, Nhà xuất bản Công an nhân dân, 2003.
11. Giáo trình Luật lao động Việt Nam, Nhà xuất bản ĐHQG, Hà Nội, 1999.
12. Giáo trình Luật an sinh xã hội, Nhà xuất bản tư pháp, Hà Nội, 2005.
13. Hỏi và đáp về chính sách đối với người có công với cách mạng, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội 2002
14. Một số suy nghĩ về hoàn thiện pháp luật ưu đãi người có công, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 2000.
15. Nghị định 12/CP ngày 26.1.1995 ban hành kèm theo Điều lệ bảo hiểm xã hội đối với công nhân viên chức và người lao động.
16. Nghị định 01/CP ngày 9.1.2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định 12/CP.
17. Nghị định 152/CP ngày 22/12/2006 hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.
18. Nghị định 67/CP ngày 13/04/2007 về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.
19. Nghị định 32/CP ngày 02/03/2007 quy định mức trợ cấp, phụ cấp đối với người có công với cách mạng.
20. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động 2.4.2002.
21. Luật bảo hiểm xã hội, 29/06/2006.
22. Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29/06/2005.
23. Tạp chí Khoa học, Kinh tế- Luật, ĐHQG Hà Nội, T.XVIII, No4, 2002.
24. Tập bài giảng Bảo hộ lao động, Nhà xuất bản Lao động- Xã hội, Hà Nội, 2001.
25. Trang web: google.com.vn